

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

NGUYỄN THỊ NGỌC TRANG

THE CONCEPTUAL METAPHOR OF
THE VIETNAM WAR IN AMERICAN PRESS
(Ảnh dụ ý niệm về cuộc chiến tranh Việt Nam trong
báo chí Mỹ)

CHUYÊN NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH
NGÀNH: 9220201.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

HÀ NỘI, 2024

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: **GS. TS. Nguyễn Hoà**
TS. Huỳnh Anh Tuấn

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp nhà nước chấm luận án tiến sĩ họp tại
..... vào hồi giờ ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

CHƯƠNG 1: LỜI NÓI ĐẦU

Chương 1 được chia thành sáu mục: Đặt vấn đề, Mục đích và câu hỏi nghiên cứu, Phạm vi nghiên cứu, Phương pháp nghiên cứu, Đóng góp của nghiên cứu, và Kết cấu của nghiên cứu.

1. Cơ sở lý luận cho nghiên cứu

Chiến tranh Việt Nam có tầm quan trọng rất lớn trong lịch sử Việt Nam và Hoa Kỳ. Là cuộc chiến gây tranh cãi nhất thế kỷ 20 (Weinraub, 1982), chiến tranh Việt Nam rất khác biệt dưới nhiều góc độ khác nhau. Người nghiên cứu đặc biệt quan tâm đến cách các ẩn dụ đã ý niệm hoá cuộc chiến trong con mắt của các phóng viên chiến trường Mỹ, quan điểm của họ về cuộc chiến đã thay đổi như thế nào sau khi họ trực tiếp tham gia. Ẩn dụ ý niệm trong ngôn ngữ học tri nhận được chọn làm phương pháp tiếp cận tổng quát nhằm khám phá các hệ tư tưởng chiến tranh của các nhà báo Mỹ ngầm ẩn dưới các ẩn dụ ý niệm trong các bài viết của họ xuất bản trong thời chiến. Điều này là do ẩn dụ ý niệm được cho là hoạt động dưới mức ý thức và do đó có thể phản ánh sự ý niệm hóa chân thực và sâu sắc. Ngoài ra, nó là một cơ chế nhận thức mạnh mẽ, sáng tạo và thuyết phục để mô tả các khía cạnh đa dạng của những hiện tượng xã hội. (Lakoff & Johnson, 1980; George Lakoff, 1997; Charteris-Black, 2004).

2. Mục đích và câu hỏi nghiên cứu

Mục đích của luận án là khám phá sự ý niệm hoá ẩn dụ năng động và sâu sắc về chiến tranh Việt Nam trên báo chí Mỹ trong thời gian chiến tranh xảy ra. Mục đích nhấn mạnh các ý niệm ẩn dụ đa dạng miêu tả chiến tranh Việt Nam từ góc nhìn của các phóng viên chiến trường Mỹ. Hơn nữa, với mục đích này, nghiên cứu cố gắng làm sáng tỏ quá trình ý niệm hoá năng động của ẩn dụ thông qua bốn cấp độ trong khung Ẩn dụ đa tầng– MLV (Kövecses, 2017) và tìm hiểu hệ tư tưởng phía sau các lựa chọn ẩn dụ liên quan đến các bối cảnh cụ thể trong khung Phân tích ẩn dụ phê phán – CMA (Charteris-Black, 2004).

Mục tiêu nghiên cứu được xây dựng thành các câu hỏi nghiên cứu sau:

1. Những ẩn dụ chủ đạo nào ý niệm hóa chiến tranh Việt Nam trong các bài báo của New York Times trong thời chiến?
2. Chúng được diễn giải như thế nào qua khung Ẩn dụ đa tầng?
3. Những hệ tư tưởng nào thúc đẩy các ẩn dụ về chiến tranh Việt Nam?

3. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung đi tìm các miền nguồn diễn tả ý niệm chiến tranh Việt Nam như là một miền đích. Nó dựa trên dữ liệu được chọn lọc của 64 bài báo được NYT xuất bản trong giai đoạn 1962-1973. Các bài viết này được chọn lọc từ nguồn dữ liệu gồm 44.217 bài viết về Chiến tranh Việt Nam trong kho lưu trữ số hóa của NYT dựa trên các tiêu chí cụ thể. Tất cả những bài báo này đều có xu hướng phản ánh truyền thống tự do (liberation tradition) nghiêng về quan điểm phản chiến của hãng tin này.

4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo cách tiếp cận các phương pháp hỗn hợp với trọng tâm chính là các phương pháp định tính. Các phương pháp định tính bao gồm phương pháp trực giác và phân tích diễn ngôn được áp dụng trong hầu hết các bước của nghiên cứu trong khi phương pháp định lượng, tức là phân tích thống kê, được sử dụng kèm theo để hỗ trợ việc chọn ra các ẩn dụ chủ đạo cho những phân tích định tính tiếp theo. Khung phân tích kết hợp CMA-MLV được sử dụng để trình bày cấu trúc đa tầng của ẩn dụ và hệ tư tưởng phía sau ẩn dụ nhìn từ góc độ tri nhận và ngữ dụng học.

5. Đóng góp của đề tài

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu cố gắng đề xuất một khung khái niệm của CMA-MLV trong đó quan điểm đa tầng về ẩn dụ ý niệm được tích hợp vào khung CMA ban đầu vốn được xây dựng trên một cấp độ ý niệm– miền, cho phép làm sáng tỏ con đường nhận tri nhận của việc ý niệm hóa ẩn dụ từ nhận thức nghiệm thân được thể hiện tại lược đồ hình ảnh (IS), thông qua miền (DM) và khung (FM), đến ý nghĩa ẩn dụ trong diễn ngôn ở cấp độ không gian tinh thần (MS). Khung nghiên cứu này sử dụng sự cân bằng tối ưu giữa khía cạnh ngữ dụng và tri nhận của ẩn dụ; do đó, cả hệ tư tưởng gắn với các cấp độ ý niệm của ẩn dụ và cấu trúc tri nhận năng động của ẩn dụ đều được làm rõ. Về mặt phương pháp luận, nghiên cứu đưa ra một khung phân tích kết hợp CMA-MLV với các bước rõ ràng cũng như các nguyên tắc và quy trình khả thi nhằm đạt được sự phân tích sâu về ẩn dụ một cách nhất quán. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu cung cấp những phát triển

cập nhật trong nghiên cứu ẩn dụ ý niệm cho các học giả Việt Nam và hệ tư tưởng phản chiến ngầm ẩn trong các ẩn dụ góp phần vào sự thấu cảm giữa các nạn nhân chiến tranh từ cả hai phía.

6. Kết cấu luận án

Luận án này bao gồm 05 chương: Chương Một – Giới thiệu; Chương Hai – Tổng quan lý thuyết; Chương Ba – Phương pháp nghiên cứu; Chương Bốn – Kết quả nghiên cứu và Thảo luận; và Chương Năm – Kết luận.

CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Chương này trình bày một tổng quan có tính hệ thống và phê phán các khái niệm, lý thuyết, cách tiếp cận, lập luận liên quan với những vấn đề còn gây tranh cãi trong nghiên cứu ẩn dụ. Điều đáng chú ý là chương này nêu bật những khoảng trống nghiên cứu, dựa vào đó nghiên cứu đề xuất một khung khái niệm để trả lời các câu hỏi nghiên cứu cũng như đóng góp vào kiến thức về lĩnh vực nghiên cứu.

2.1. Nghiên cứu ẩn dụ ý niệm

2.1.1. Ẩn dụ truyền thống và ẩn dụ ý niệm

Các cách tiếp cận truyền thống thường coi ẩn dụ là một công cụ tu từ cho phép người viết hoặc diễn giả truyền đạt ý tưởng của họ một cách rõ ràng và thuyết phục hơn. Ẩn dụ truyền thống dựa trên sự tương đồng, hoặc là sự tương đồng về mặt hình thức dẫn đến ẩn dụ hình ảnh hoặc sự tương đồng phi hình thức dẫn đến ẩn dụ tương đồng (Evans & Green, 2006). Tuy nhiên, trong ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ ý niệm được xem như một cơ chế nhận thức làm cơ sở thúc đẩy các biểu thức ẩn dụ/ẩn dụ ngôn ngữ khác nhau trong ngôn ngữ đời thường (Lakoff, 1993, p.203). Ẩn dụ ý niệm bắt nguồn từ các mối tương quan kinh nghiệm bao gồm sự xuất hiện đồng thời và sự tương đồng về kinh nghiệm (Lakoff & Johnson, 1980, trang 154-55).

2.1.2. Tiền đề của lý thuyết ẩn dụ ý niệm

Ẩn dụ ý niệm lần đầu tiên được Lakoff & Johnson (1980, tr.5) định nghĩa là: “Bản chất của ẩn dụ là hiểu và trải nghiệm một loại sự vật dưới góc độ của một sự vật khác”.

Thuật ngữ “loại sự vật” được giải thích là “khái niệm” và được sử dụng thay thế cho nhau với “lĩnh vực”, “lĩnh vực trải nghiệm” hoặc “miền khái niệm” bởi Lakoff & Johnson (1980).

Thuật ngữ “tên miền” được định nghĩa bởi Langacker (1987, tr. 488) là “một phạm vi mạch lạc của khái niệm hóa liên quan đến các đơn vị ngữ nghĩa có thể được mô tả”.

Lakoff & Johnson (1999, tr.45-62) tóm tắt rằng “miền nguồn” chủ yếu là trải nghiệm cảm giác vận động (nhiệt độ, kích thước, định hướng cơ thể, sự gần gũi, khứu giác, chuyển động, điểm đến, xúc giác, v.v.) trong khi “miền đích” là trải nghiệm chủ quan (tình cảm, tầm quan trọng, hạnh phúc, sự thân mật, đánh giá, thời gian, mục đích, nhận thức trực quan, v.v.).

Thuật ngữ “hiểu” có nghĩa là cấu trúc một phần của một loại sự vật theo một loại khác (Lakoff & Johnson, 1980, p.5). Lakoff (1993, tr. 207-212) gọi hệ thống tương ứng đó là “sự tương ứng bản thể học” hoặc “các ánh xạ bộ phận” từ miền nguồn đến miền đích trong một ánh xạ hay là một ẩn dụ khái niệm.

Kövecses (2010, tr. 8) cho rằng từ “hiểu” là “diễn giải” hoặc “nhận thức” để giảm bớt cam kết đối với khía cạnh hiểu trực tuyến/thời gian thực. Hơn nữa, sự diễn giải tập trung vào cách người nói “chọn lọc và trình bày sự diễn giải mà các phát ngôn gợi lên trong tâm trí người nghe” (Evans & Green, 2006, trang 536).

Thuật ngữ “trải nghiệm” gắn liền với văn hóa theo nghĩa việc trải nghiệm ở các nền văn hóa khác nhau sẽ dẫn đến những quan điểm hoặc cách hiểu cụ thể (Lakoff & Johnson, 1980, tr.5).

Thuật ngữ “ý niệm hóa” trong ngữ nghĩa học tri nhận đề cập tới ý nghĩa liên quan tới “bất kỳ khía cạnh nào của trải nghiệm tinh thần” (Langacker, 2008, p.30) khác với ý nghĩa khách quan trong ngữ nghĩa hình thức.

2.1.3. Phân loại ẩn dụ ý niệm

Liên quan tới trọng tâm của nghiên cứu, ba loại ẩn dụ: ẩn dụ thông thường, ẩn dụ mới, ẩn dụ chết sẽ được tổng kết lại. Ẩn dụ thông thường là loại ẩn dụ mà ngữ nghĩa học nhận thức quan tâm. Ẩn dụ mới đề cập đến những ẩn dụ mới ở cấp độ ngôn ngữ và ý niệm. Ẩn dụ chết nói về các ẩn dụ đã từng tồn tại nhưng cho đến nay ý nghĩa cơ bản của nó đã chết.

2.1.4. Phê bình về lý thuyết ẩn dụ ý niệm

Trong bốn mươi năm qua kể từ khi ra đời, CMT đã bị chỉ trích về các vấn đề phương pháp luận, đặc biệt là dữ liệu, biểu thức ẩn dụ, phân tích ẩn dụ, kiến tạo miền nguồn và cấu trúc ý niệm của ẩn dụ.

2.1.5. Phản hồi về lý thuyết ẩn dụ ý niệm: Hướng tiếp cận diễn ngôn để nghiên cứu ẩn dụ

Cách tiếp cận diễn ngôn có thể giải quyết được nhiều vấn đề về phương pháp luận trong nghiên cứu ẩn

dụ. Vì vậy, nghiên cứu này dựa trên truyền thống của phương pháp diễn ngôn để tận dụng những ưu điểm của nó. Cụ thể, nghiên cứu áp dụng CMA để nghiên cứu khía cạnh ngữ dụng của ẩn dụ, cho thấy ý định của người nói trong việc thuyết phục các hệ tư tưởng cụ thể làm cơ sở cho các lựa chọn ẩn dụ trong ngữ cảnh.

2.2. Phân tích ẩn dụ phê phán (CMA)

2.2.1. Ẩn dụ - điểm giao của ngữ nghĩa, tri nhận và ngữ dụng

Trong CMA (Charteris-Black, 2004), ẩn dụ được nghiên cứu một cách toàn diện và kỹ lưỡng từ ba khía cạnh có mối quan hệ qua lại với nhau: ngôn ngữ/ngữ nghĩa, tri nhận và ngữ dụng.

Tiêu chí ngôn ngữ học: Ẩn dụ là một từ hoặc cụm từ có độ vênh về mặt ngữ nghĩa

Tiêu chí tri nhận: Ẩn dụ được tạo ra bởi (và có thể gây ra) sự chuyển đổi trong hệ thống ý niệm. Cơ sở của sự chuyển đổi ý niệm là sự liên quan hoặc mối liên hệ tâm lý giữa các thuộc tính của vật được ám chỉ của một biểu thức ngôn ngữ trong ngữ cảnh miền nguồn ban đầu của nó và các thuộc tính của vật được ám chỉ trong ngữ cảnh miền đích mới của nó.

Tiêu chí ngữ dụng học: Ẩn dụ là một cách biểu đạt ngôn ngữ không thống nhất giữa hình thức ngôn ngữ với mục đích cơ bản là gây ảnh hưởng đến ý kiến và phán đoán bằng sự thuyết phục; mục đích này thường được giấu kín và phản ánh ý định của người nói trong các bối cảnh sử dụng cụ thể.

2.2.2. Ẩn dụ và phân tích diễn ngôn phê phán

Ẩn dụ về bản chất mang thông điệp tư tưởng, được thể hiện ở cả góc độ nhận thức và góc độ ngữ dụng. Trong cách tiếp cận ngữ nghĩa học tri nhận, ẩn dụ với tính chất làm nổi bật và che giấu những khía cạnh nhất định của một khái niệm (Lakoff & Johnson, 1980, tr.10) luôn hàm chứa một khuynh hướng tư tưởng. Từ cách tiếp cận ngữ dụng học, Charteris-Black (2004, tr.28) khẳng định rằng ẩn dụ được sử dụng để “truyền đạt những đánh giá một cách thuyết phục” vốn “tạo thành một phần hệ tư tưởng của văn bản”. Với tư cách truyền tải hệ tư tưởng, ẩn dụ là thành phần trung tâm của Phân tích diễn ngôn phê phán (CDA). Điều này là do CDA đề cập đến việc đưa hệ tư tưởng được duy trì và củng cố bằng ngôn ngữ lên bề mặt nhằm nâng cao nhận thức của người tiếp nhận về các mối quan hệ xã hội của quyền lực nhằm thay đổi trật tự xã hội hiện tại (Charteris-Black, 2004, tr.29).

2.2.3. Khung lý thuyết của phân tích ẩn dụ phê phán

CMA tích hợp quan điểm ngữ nghĩa, tri nhận, ngữ dụng trong cách tiếp cận phân tích diễn ngôn phê phán nhằm xác định, diễn giải và giải thích ẩn dụ. CMA bắt đầu bằng việc xác định ẩn dụ ở cấp độ ngôn ngữ thông qua việc tìm kiếm các từ khóa ẩn dụ có độ vênh về mặt ngữ nghĩa. Sau đó, đưa ra những diễn giải về ẩn dụ ý niệm ở cấp độ miền (domain) với cơ chế hiểu sự vật này qua sự vật khác (A là B) gắn với một hệ thống ánh xạ bộ phận. Việc diễn giải bao gồm các biểu đạt xã hội (tức là các nhận thức ảnh hưởng đến việc hiểu các khía cạnh của đời sống chính trị và xã hội cũng như niềm tin và hành động của con người, Charteris-Black, 2004, trang 28) và các đánh giá gắn liền với sự ánh xạ và những khía cạnh nổi bật/ ẩn giấu của ẩn dụ ý niệm. Cuối cùng, ý định thuyết phục các hệ tư tưởng cụ thể của người nói được xác định thông qua việc đặt các biểu đạt và đánh giá xã hội được tìm thấy trong ẩn dụ vào thông tin ngữ cảnh (đối tượng xã hội, vai trò xã hội, bối cảnh văn hóa và lịch sử).

2.2.4. Những điều chỉnh với khung lý thuyết Phân tích ẩn dụ phê phán

Mặc dù trong CMA, ẩn dụ được nghiên cứu dưới ba góc độ: ngôn ngữ học (để nhận diện), tri nhận (để diễn giải) và ngữ dụng (để giải thích), sự nhấn mạnh của CMA có xu hướng được đặt trên bình diện ngữ dụng. Như vậy, cấu trúc ý niệm của ẩn dụ (theo cách tiếp cận tri nhận) được nhìn nhận một cách ổn định, phi ngữ cảnh với một cấp độ ý niệm – miền (như trong mô hình ý niệm ban đầu của ẩn dụ do Lakoff và Johnson đề xuất, 1980) mà không xem xét đến cấu trúc ý niệm của nó năng động đến mức nào dưới tác động của diễn ngôn gắn liền với những bối cảnh cụ thể. Với đặc điểm này, CMA không đáp ứng được mục tiêu thứ hai của luận án, tức là khám phá quá trình năng động của việc ý niệm hóa ẩn dụ về Chiến tranh Việt Nam dưới ảnh hưởng của ngữ cảnh trong diễn ngôn. Một mô hình MLV (Charteris-Black, 2004, p.28) bao gồm bốn cấp độ ý niệm khác nhau về mức độ lược đồ đường như là mô hình phù hợp.

2.3. Quan điểm đa tầng về ẩn dụ ý niệm (MLV)

2.3.1. Lược đồ

Langacker (1987) nêu chính xác bản chất của tính lược đồ “liên quan đến mức độ cụ thể, tức là độ tinh tế của chi tiết” để mô tả đặc điểm của một sự vật (tr. 132). Kövecses (2017) đề xuất rằng các mức độ

lược đồ của bốn khái niệm (lược đồ hình ảnh, miền, khung, không gian tinh thần) được phân bổ theo các hệ thống phân cấp như được trình bày trong sơ đồ:

Hình 2. 1 Hệ thống phân cấp lược đồ cho bốn cấu trúc ý niệm



2.3.2. Bốn cấp độ trong khung đa tầng của ẩn dụ ý niệm

2.3.2.1. Lược đồ hình ảnh

Theo Johnson, “lược đồ hình ảnh là một mô hình năng động, lặp đi lặp lại của các tương tác nhận thức và chương trình vận động của chúng ta nhằm mang lại sự mạch lạc và cấu trúc cho trải nghiệm của chúng ta” (1987, tr.xiv) .

Evans & Green (2006) tóm tắt hầu hết các lược đồ hình ảnh được tìm thấy có liên quan đến nền tảng kinh nghiệm như sau:

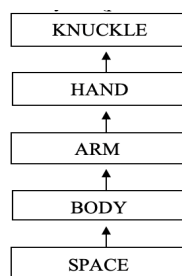
Bảng 2. 1. Một phần danh sách các lược đồ hình ảnh (Evans & Green, 2006)

Experiential grounding	Image schemas
SPACE	UP-DOWN, FRONT-BACK, LEFT-RIGHT, NEAR-FAR, CENTRE-PERIPHERY, CONTACT, STRAIGHT, VERTICALITY
CONTAINMENT	CONTAINER, IN-OUT, SURFACE, FULL-EMPTY, CONTENT
LOCOMOTION	MOMENTUM, SOURCE-PATH-GOAL
BALANCE	AXIS BALANCE, TWIN-PAN BALANCE, POINT BALANCE, EQUILIBRIUM
FORCE	COMPULSION, BLOCKAGE, COUNTERFORCE, DIVERSION, REMOVAL OF RESTRAINT, ENABLEMENT, ATTRACTION, RESISTANCE
UNITY/MULTIPLICITY	MERGING, COLLECTION, SPLITTING, ITERATION, PART- WHOLE, COUNT-MASS, LINK(AGE)
IDENTITY	MATCHING, SUPERIMPOSITION
EXISTENCE	REMOVAL, BOUNDED SPACE, CYCLE, OBJECT, PROCESS

2.3.2.2. Miền

Các miền được tổ chức thành ma trận miền và phân cấp độ phức tạp. Đặc biệt, “Phạm vi các miền cấu trúc nên một khái niệm từ vựng duy nhất được gọi là ma trận miền của khái niệm đó” (Evans & Green, 2006, p.231) , bắt nguồn từ ý tưởng của Langacker (1987, tr.147). Ngoài ra, trong mô hình của Langacker (1987, trang 147-148), các miền được tổ chức theo thứ bậc phức tạp.

Hình 2. 2. Vị trí của khái niệm từ vựng KNUCKLE trong hệ thống phân cấp độ phức tạp của miền. (Evans & Green, 2006, trang 231)



2.3.2.3. Khung

Khung thuật ngữ trong ngữ nghĩa khung của Fillmore được định nghĩa là “bất kỳ hệ thống khái niệm nào có liên quan theo cách mà để hiểu bất kỳ khái niệm nào trong hệ thống, bạn phải hiểu toàn bộ cấu trúc liên quan tới nó” (Fillmore, 1982, p.111) .

2.3.2.4. Không gian tinh thần

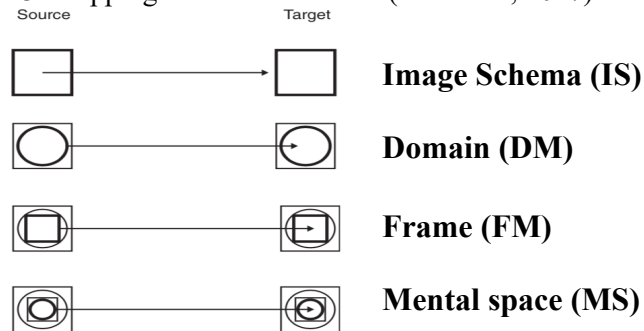
Fauconnier (1997, p.11) cho rằng không gian tinh thần là “cấu trúc từng phần phát triển khi chúng ta suy nghĩ và nói chuyện, cho phép phân chia chi tiết các cấu trúc diễn ngôn và kiến thức của chúng ta”.

2.3.3. Performance of four conceptual levels in conceptual metaphor

Từ góc nhìn đa cấp độ, ẩn dụ ý niệm có một hệ thống phân cấp đan xen đồng thời bao gồm bốn cấp độ: lược đồ hình ảnh, miền, khung và không gian tinh thần (được sắp xếp theo thứ tự lược đồ giảm dần). Tất cả bốn cấp độ đều hoạt động theo nguyên tắc chung, tức là cấp độ cao hơn cung cấp cấu trúc nền tảng cho cấp độ thấp hơn và cấp độ thấp hơn xây dựng các khía cạnh cụ thể của cấp độ cao hơn.

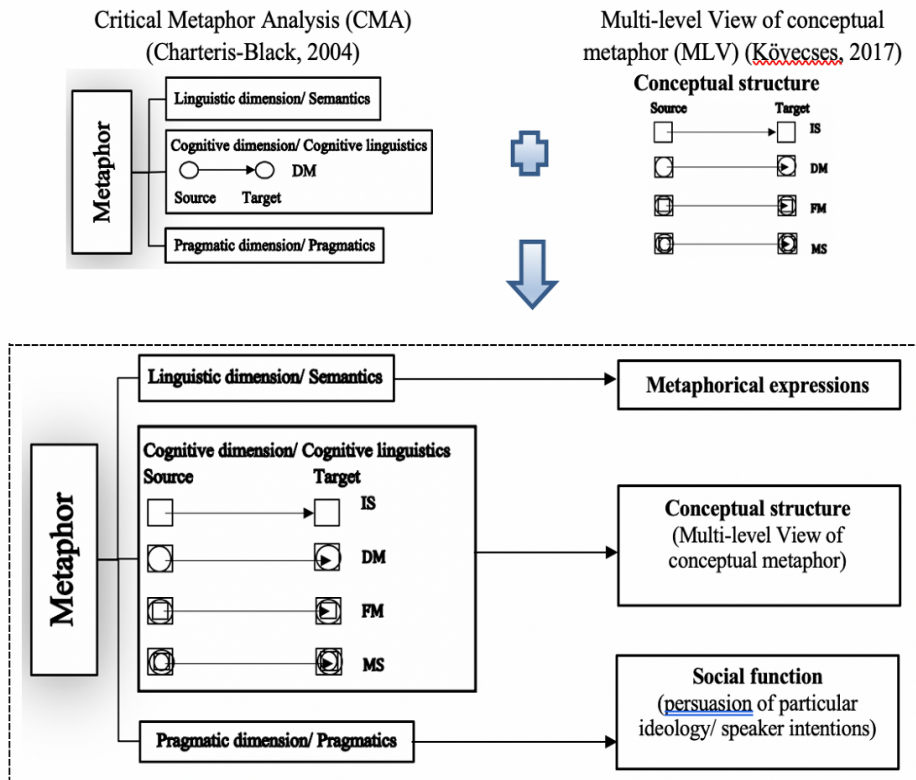
Về mối quan hệ giữa các cấp độ khái niệm và ánh xạ, Kövecses (2017, 2020) cho rằng các ánh xạ trong ẩn dụ ý niệm xảy ra ở cùng một cấp độ: lược đồ hình ảnh tương ứng với lược đồ hình ảnh, miền với miền, khung với khung và không gian tinh thần với không gian tinh thần.

Figure 2.3. Mappings on the same level (Kövecses, 2017)



2.4. Khung kết hợp của CMA-MLV

Hình 2. 4. Khung khái niệm tích hợp của Phân tích ẩn dụ phê phán và Ẩn dụ đa tầng (CMA và MLV)



Khung khái niệm được đề xuất hoạt động trên ba phương diện “ngữ nghĩa- tri nhận -ngữ dụng” (CMA) và áp dụng cách nhìn đa tầng về ẩn dụ với bốn cấp độ ý niệm (MLV). Về cơ bản, khung CMA-MLV là mô hình CMA với một sự điều chỉnh liên quan đến cấu trúc ý niệm của ẩn dụ – một cấp độ ý niệm (miền nguồn ánh xạ tới miền đích) trong quan điểm ban đầu về ẩn dụ ý niệm được bổ sung bằng cách nhìn đa tầng về cấu trúc ý niệm trong ẩn dụ với bốn cấp độ được tổ chức với mức độ lược đồ giảm dần (lược đồ hình ảnh nguồn được ánh xạ tới một lược đồ đích, miền nguồn được ánh xạ tới miền đích, khung nguồn được ánh xạ tới khung đích, không gian tinh thần nguồn được ánh xạ tới một không gian đích)

Sự kết hợp giữa CMA và MLV tận dụng được điểm mạnh của cả hai phương pháp. Quan điểm của CMA cho phép nghiên cứu ẩn dụ về mặt ngữ nghĩa – những biểu thức ẩn dụ nào được sử dụng để biểu hiện ẩn dụ ý niệm; về tri nhận, tức là khai thác các miền nguồn như thế nào để hình dung trong đầu về chiến tranh Việt Nam; và trong ngữ dụng học, tức là tại sao những ẩn dụ nhất định được lựa chọn dựa trên hệ tư tưởng/ đánh giá và ý định của người nói trong ngữ cảnh. Quan điểm MLV giúp thể hiện con đường nhận thức trong việc xây dựng ý nghĩa ẩn dụ, tức là quá trình ý niệm hóa năng động thông qua hệ thống phân cấp đan xen của bốn cấp độ ý niệm – từ trải nghiệm cơ thể ở lược đồ hình ảnh đến thông tin cụ thể ở không gian tinh thần trong diễn ngôn. Với việc tích hợp MLV vào CMA, khung CMA-MLV nhấn mạnh sự cân bằng hơn giữa ngữ dụng (CMA) và tri nhận (MLV) so với khung CMA ban đầu (Charteris-Black, 2004).

2.5. Các nghiên cứu trước đây về ẩn dụ ý niệm chiến tranh

Các nghiên cứu liên quan sẽ được xem xét trên ba khía cạnh: miền chiến tranh, tư tưởng chiến tranh và phương pháp nghiên cứu ẩn dụ chiến tranh nhằm xác định khoảng trống nghiên cứu cho nghiên cứu này.

2.5.1. Miền chiến tranh

Hầu hết tất cả các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm cho đến nay đều tiếp cận khái niệm WAR như là miền nguồn. Có rất ít nghiên cứu coi WAR là miền đích vốn là đối tượng của nghiên cứu hiện tại.

2.5.2. Tư tưởng chiến tranh

Trong nghiên cứu ẩn dụ trong ngôn ngữ học tri nhận, các hệ tư tưởng chiến tranh gắn liền với phương pháp phân tích ẩn dụ phê phán (CMA) (Charteris-Black, 2004) tập trung vào việc chỉ ra các hệ tư tưởng tạo ra các lựa chọn ẩn dụ. Cho đến nay, có rất ít nghiên cứu về ý niệm WAR như là miền đích trong ẩn dụ, và không phải tất cả các ẩn dụ chiến tranh được tìm thấy đều được phân tích dưới dạng các hệ tư tưởng ẩn trong sự kiến tạo ẩn dụ. Tuy nhiên, đã có một số nghiên cứu trình bày những khía cạnh thực sự thú vị của các hệ tư tưởng chiến tranh ẩn dưới cấu trúc ẩn dụ. Trước tiên, Lakoff (1992) nghiên cứu các hệ tư tưởng chiến tranh làm cơ sở cho các ẩn dụ ý niệm được sử dụng để miêu tả Chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất trong các bài báo của New York Times. Thứ hai, một số tư tưởng chiến tranh khác được làm sáng tỏ trong nghiên cứu của Underhill's (2003) về các ẩn dụ ý niệm hoá chiến tranh thứ hai với Iraq. Thứ ba, Fabiszak (2007) trong phân tích định tính về tin tức chiến tranh đã đưa ra những hiểu biết sâu sắc về bản chất của chiến tranh.

2.5.3. Phương pháp nghiên cứu ẩn dụ chiến tranh

Đã có một số xu hướng chính trong việc sử dụng CMA (Charteris-Black, 2004) để nghiên cứu ẩn dụ. Thứ nhất, hầu hết các nghiên cứu đều nhằm mục đích tìm hiểu việc sử dụng ẩn dụ cho các mục đích tu từ và ý thức hệ, hoặc so sánh các đặc điểm của ẩn dụ trong các ngôn ngữ khác nhau hoặc trong các loại diễn ngôn khác nhau. Thứ hai, tất cả các nghiên cứu liên quan đều áp dụng toàn bộ quá trình gồm ba giai đoạn trong CMA . Thứ ba, để xác định các biểu thức ẩn dụ một số nghiên cứu sử dụng Quy trình nhận dạng ẩn dụ (MIP) (Pragglejaz Group, 2007) . Cuối cùng, hầu hết tất cả các nghiên cứu áp dụng CMA đều tập trung vào các kết quả định tính và một số trong số đó được bổ sung các kết quả định lượng.

Trong khi đó, có rất ít các nghiên cứu nhằm tích hợp MLV vào phân tích diễn ngôn (phê phán) của ẩn dụ ý niệm. Liên quan đến ba nghiên cứu cố gắng kết hợp CMA và MLV, nghiên cứu đầu tiên không bao gồm cả bốn cấp độ khái niệm trong cấu trúc đa tầng (Koller & Ryan, 2019) , nghiên cứu thứ hai điều tra các cấp độ này một cách riêng biệt (Nguyễn Mạnh Tuấn , 2020), và nghiên cứu thứ ba được thực hiện trên dữ liệu nhỏ với kết quả rất hạn chế (Nguyễn Thị Ngọc Trang , 2021) . Tóm lại, nghiên cứu này có thể được coi là một nghiên cứu toàn diện về khung phân tích và khung khái niệm mang tính tích hợp của CMA-MLV.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chương 3 mô tả phương pháp được áp dụng trong nghiên cứu này. Trước hết, hướng tiếp cận nghiên cứu bao gồm cơ sở triết học, thiết kế nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu được luận giải. Sau đó, quá trình thu thập dữ liệu, khung phân tích, quá trình phân tích dữ liệu được làm rõ. Cuối cùng, độ tin cậy của nghiên cứu được thảo luận.

3.1. Hướng tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp để trả lời tất cả các câu hỏi nghiên cứu. Đặc biệt, cần phải thu thập và phân tích cả dữ liệu định tính và định lượng để xây dựng các ẩn dụ ý niệm và quyết định ẩn dụ nào chiếm ưu thế trong câu hỏi nghiên cứu đầu tiên. Trong khi đó, việc thu thập và phân tích dữ liệu định tính sẽ nghiên cứu cấu trúc đa tầng của các ẩn dụ chính trong câu hỏi nghiên cứu thứ hai và làm sáng tỏ các hệ tư tưởng ẩn dưới các ẩn dụ này trong câu hỏi nghiên cứu thứ ba.

3.1.1. Cơ sở triết học của nghiên cứu

Chủ nghĩa kiến tạo và chủ nghĩa biến đổi

3.1.2. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu hiện tại được xác định nằm trong thiết kế tích hợp Embedded design (Creswell & Clark, 2007, tr. 67-71). Về cơ bản, nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính trong hầu hết các bước của quy trình nghiên cứu. Trong khi đó, phương pháp định lượng được sử dụng theo cách tích hợp như một phần của nghiên cứu định tính nhằm xác định các ẩn dụ chủ đạo cho phân tích định tính tiếp theo.

3.1.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp định tính

Phương pháp trực giác được khai thác để xác định các bài báo phù hợp, các biểu thức ẩn dụ cũng như kiến tạo các khái niệm nguồn và đích ở bốn cấp độ ý niệm.

Phân tích diễn ngôn được áp dụng ở cấp độ không gian tinh thần để tìm hiểu ý định của người nói liên quan tới việc thuyết phục những hệ tư tưởng ẩn dưới các lựa chọn ẩn dụ cụ thể.

Phương pháp định lượng

Phân tích thống kê được sử dụng để tính toán các chỉ số cộng hưởng (Charteris-Black, 2004, p. 89) nhằm quyết định các ẩn dụ chủ đạo cho Chiến tranh Việt Nam.

3.2. Quy trình thu thập dữ liệu

Bước 1: Chọn nguồn dữ liệu

Nguồn dữ liệu bao gồm 44.217 bài viết về chiến tranh Việt Nam do New York Times đăng tải trong giai đoạn 1962 – 1973. Tờ New York Times được chọn vì là một tờ báo tự do, nó thể hiện thái độ phản chiến trong thời kỳ Mỹ can dự tích cực nhất vào Việt Nam (1964-1975) (Elias, 1978), điều này phù hợp với các hệ tư tưởng chiến tranh mà nghiên cứu muốn tìm hiểu. Hơn nữa, hãng tin này có một kho lưu trữ số hóa khổng lồ và dễ dàng truy cập gồm hàng nghìn bài viết lịch sử về chiến tranh Việt Nam (<https://archive.nytimes.com>) từ đó có thể tải xuống các bài báo trong dữ liệu của nghiên cứu.

Bước 2: Chọn tập dữ liệu

Để đảm bảo các bài viết có ẩn dụ ý niệm về Chiến tranh Việt Nam và số lượng bài được chọn có thể phù hợp để phân tích thủ công, các tiêu chí sau được đặt ra:

- Bài viết có trong nguồn dữ liệu đã lựa chọn
 - Các bài viết chứa quan điểm về chiến tranh Việt Nam thay vì đề cập đến chiến tranh như một sự kiện hoặc đưa ra các số liệu thống kê như số người được tuyển mộ hoặc thương vong, v.v.
 - Mỗi bài viết phải có ít nhất ba từ/ cụm từ có độ vênh về mặt ngữ nghĩa liên quan đến chiến tranh Việt Nam
- Sau khi đọc lướt qua tất cả các bài viết trong nguồn dữ liệu, 64 bài báo đáp ứng đủ tiêu chuẩn đã được chọn.

3.3. Khung phân tích CMA-MLV

Khung phân tích được đề xuất này kết hợp CMA, MLV và các quy trình nhận diện ẩn dụ ngôn ngữ khác (MIP, MIPVU) để làm sáng tỏ quá trình ý niệm hóa ẩn dụ thông qua bốn cấp độ (MLV) và xác định các hệ tư tưởng làm cơ sở cho việc kiến tạo ẩn dụ (CMA).

(1) **Giai đoạn thứ nhất: Nhận dạng ẩn dụ**

- Đọc toàn bộ văn bản để hiểu khái quát về ý nghĩa.
 - Xác định các đơn vị từ vựng trong diễn ngôn văn bản (xem *đơn vị từ vựng* ở phần 3.3.1).
 - Đọc kỹ văn bản để xác định những ẩn dụ tiềm năng (từ khóa ẩn dụ). Nếu các đơn vị từ vựng chứa đựng độ vênh ngữ nghĩa (ở cấp độ nghĩa, ngữ dụng hoặc tri nhận) do sự chuyển đổi miền, thì chúng được phân loại là từ khóa ẩn dụ tiềm năng.
 - Đối với mỗi từ khóa ẩn dụ tiềm năng, hãy kiểm tra các tiêu chí ý nghĩa cơ bản, tức là xác định xem nó có ý nghĩa cơ bản hơn trong các ngữ cảnh khác so với ý nghĩa trong ngữ cảnh đã cho hay không. Sử dụng từ điển (Cambridge dictionary, Macmillan dictionary, Oxford advanced learner's dictionary, Shorter Oxford dictionary on historical principles) để tìm hiểu về các ý nghĩa khác nhau của một từ và nguồn gốc của nó (tức là sự cân bằng giữa quan điểm đồng đại và lịch đại)
- Tiêu chí về ý nghĩa cơ bản (từ MIP)*
- + Cụ thể hơn: những gì chúng gợi lên sẽ dễ hình dung, nhìn, nghe, cảm nhận, ngửi và nếm hơn.
 - + Liên quan đến hoạt động của cơ thể.
 - + Chính xác hơn (trái ngược với mơ hồ)
 - + Có lịch sử lâu đời hơn.
- Nếu từ khóa tiềm năng có nghĩa cơ bản hơn trong ngữ cảnh khác so với ngữ cảnh đã cho, hãy quyết định xem nghĩa ngữ cảnh đó có tương phản với nghĩa cơ bản nhưng có thể hiểu được khi so sánh với nghĩa cơ bản hay không. Nếu có, hãy đánh dấu từ khóa tiềm năng là ẩn dụ.
 - Sử dụng các giải pháp chọn lọc mà MIP và MIPVU đề xuất cho các vấn đề có thể xảy ra (xem phần Điều chỉnh cho Giai đoạn 1 trong phần 3.3.1)

(2) **Giai đoạn thứ hai: Diễn giải nghĩa ẩn dụ**

- Sử dụng nguyên tắc xây dựng ẩn dụ theo ngữ cảnh và bối cảnh gần nhất để xác định miền nguồn phù hợp nhất gắn với ý nghĩa cơ bản của từng từ khóa trong các tình huống khác nhau. (xem Điều chỉnh cho Giai đoạn 2 ở phần 3.3.1)
- Đối với mỗi miền nguồn, xây dựng ẩn dụ ý niệm phù hợp ở bốn cấp độ ý niệm (không gian tinh thần, khung, miền, lược đồ hình ảnh) theo quy trình bốn bước. (xem Điều chỉnh cho Giai đoạn 2 ở phần 3.3.1)
- Giải thích các biểu đạt và đánh giá xã hội như một phần của hệ tư tưởng gắn liền với lược đồ hình ảnh, miền và cấp độ khung của ẩn dụ ý niệm (thông qua các ánh xạ và các khía cạnh làm nổi bật/ấn ở ba cấp độ).

(3) **Giai đoạn thứ ba: Giải thích ẩn dụ**

- Ở cấp độ không gian tinh thần của ẩn dụ ý niệm trong bối cảnh diễn ngôn, xác định các đối tượng xã hội tham gia vào việc sản sinh ẩn dụ và vai trò xã hội của họ trong việc tạo ra sự thuyết phục của ẩn dụ. Dựa trên các loại thông tin này và các yếu tố ngữ cảnh khác (ví dụ: xã hội, văn hóa, lịch sử, v.v.), các biểu đạt và đánh giá xã hội như một phần của hệ tư tưởng từ ẩn dụ ý niệm ở cấp độ lược đồ hình ảnh, miền và khung, nhà nghiên cứu suy luận về mặt tư tưởng và mục đích tu từ (tức là sự thuyết phục các ý thức hệ/ý định của người nói) thúc đẩy sự lựa chọn ẩn dụ.
- Tìm kiếm bằng chứng về động cơ tư tưởng và tu từ trong dữ liệu
- Đánh giá hiệu quả của việc lựa chọn ẩn dụ nhằm đạt được ý đồ của người nói. Các ẩn dụ ý niệm liên quan và đánh giá điển hình về ẩn dụ góp phần giải thích tại sao ẩn dụ lại có tính thuyết phục.

3.4. Phân tích dữ liệu

3.4.1. Các bước xây dựng trong phân tích định lượng

Quá trình phân tích này cung cấp câu trả lời cho câu hỏi nghiên cứu đầu tiên

1. *Những ẩn dụ ý niệm chủ đạo nào đã ý niệm hóa chiến tranh Việt Nam trong các bài báo của tờ New York Time trong thời chiến?*

Quá trình bắt đầu bằng việc xác định các từ khóa ẩn dụ, các miền nguồn trong văn bản, tính toán các chỉ số cộng hưởng cho các miền nguồn. Những ẩn dụ chủ đạo là những ẩn dụ có miền nguồn với tính cộng hưởng cao. Ví dụ, trong bảng dưới đây, ba ẩn dụ chủ đạo là CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ TRÒ CHƠI/ CUỘC

THI/ CUỘC HÀNH TRÌNH trong giai đoạn 1962-1966

Bảng 3. 1. Ví dụ về ẩn dụ khái niệm, miền nguồn và sự cộng hưởng

Ẩn dụ ý niệm	Tên miền nguồn	Tổng số loại	Tổng số token	Chỉ số cộng hưởng	% tổng cộng hưởng
CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH	HÀNH TRÌNH	số 8	13	104	24.1
CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT TRÒ CHƠI	TRÒ CHƠI	9	14	126	29,2
CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT CON NƯỚC	CON NƯỚC	số 8	9	72	16.6
CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT CUỘC THI	CONTEST	3	38	114	26,4
CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT ĐÁM CHÁY	ĐÁM CHÁY	4	4	16	3.7
	TỔNG CỘNG	32	78	432	100%

3.4.2. Phân tích định tính

Phân tích định tính giải quyết câu hỏi thứ hai và thứ ba:

2. Các ẩn dụ chủ đạo được hiểu như thế nào qua khung Ẩn dụ đa tầng ?
3. Những hệ tư tưởng nào thúc đẩy các ẩn dụ về chiến tranh Việt Nam?

Việc phân tích định tính được thực hiện theo hai bước: xây dựng dạng thức và báo cáo dạng thức như sau:

XÂY DỰNG DẠNG THỨC

Bước 1. Trong mỗi miền nguồn chính của Chiến tranh Việt Nam, với mỗi từ khóa có liên quan, hãy đọc tất cả các văn bản liên quan để chọn ra những văn bản điển hình thể hiện các khía cạnh khác nhau của miền nguồn

Bước 2. Đọc kỹ tất cả các văn bản tiêu biểu trong cùng một lĩnh vực về chiến tranh Việt Nam để xây dựng những dạng thức mang những ý thức hệ khác nhau thúc đẩy việc tạo ra miền nguồn (ví dụ : *tích cực/tiêu cực, khách quan/chủ quan ...*)

BÁO CÁO DẠNG THỨC

Bước 3. Với mỗi dạng thức được tìm thấy trong mỗi miền nguồn của Chiến tranh Việt Nam, hãy liệt kê tất cả các văn bản điển hình có liên quan với các ánh xạ ẩn dụ ở cấp độ khung và không gian tinh thần.

Bước 4. Với mỗi dạng thức được tìm thấy trong mỗi miền nguồn cho Chiến tranh Việt Nam, xây dựng cấu trúc khái niệm phù hợp với ánh xạ ở bốn cấp độ (lược đồ hình ảnh, miền, khung, không gian tinh thần)

- Lược đồ hình ảnh: suy ra từ 3 cấp độ phía dưới
- Domain: Chiến tranh Việt Nam là miền nguồn
- Khung: Tất cả các ánh xạ ẩn dụ ở cấp độ khung trong các văn bản liên quan
- Không gian tinh thần: Tất cả các ánh xạ ẩn dụ ở cấp độ không gian tinh thần trong các văn bản liên quan

Bước 5. Đối với mỗi dạng thức được tìm thấy trong mỗi miền nguồn cho Chiến tranh Việt Nam, diễn giải các biểu đạt xã hội và đánh giá (như một phần của hệ tư tưởng) được ẩn trong ánh xạ và các khía cạnh nổi bật/ẩn ở cấp độ Lược đồ hình ảnh, Miền và Khung

Bước 6. Đối với mỗi dạng thức được tìm thấy trong mỗi miền nguồn của Chiến tranh Việt Nam, suy ra các hệ tư tưởng cụ thể và động cơ tu từ (tức là sự thuyết phục về hệ tư tưởng/ý định của người nói cụ thể) làm nền tảng cho sự lựa chọn ẩn dụ bằng cách đặt sự biểu đạt và đánh giá xã hội như một phần của hệ tư tưởng (được tìm thấy trong Bước 5) trong ngữ cảnh ở cấp độ Không gian tinh thần.

Để minh họa, ẩn dụ chủ đạo CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT TRÒ CHƠI được kiến tạo thông qua khung ẩn dụ đa tầng và được phân tích dưới góc độ các hệ tư tưởng chiến tranh.

- Kết quả cho thấy **cấu trúc ý niệm** của ẩn dụ có thể được xây dựng như sau (RQ2):

Image schema: An entity is a process

Domain: THE VIETNAM WAR IS A GAME

Frame:

1(1) Fighting is playing

2 Knowing the enemy is understanding his game's rules

4 A beneficial war is a profitable gamble

5 Keeping doing the same thing is playing with the existing hand without drawing new cards

6(2) Further acting is the next move

7(2) The benefits in a war are stakes in a gamble

Mental space:

1(1) America's effort to fight against the enemy in the Vietnam war is a player's attempt to play with the opponent in a game

2 America's effort to fight against the enemy in the Vietnam war is a player's attempt to understand the opponent's rules at his own game.

4 The Vietnam war worth waging is a gamble worth taking

5 Keeping doing the same thing in the Vietnam War is playing with the existing hand without drawing new cards in a poker game

6(2) Ky's further acting against Vietcong in the Vietnam War is the next changing in positions of pieces in a chess game

7(2) The benefits of a long halt in the bombing for the North Vietnam are the stakes in a gamble

Khi cuộc chiến được hiểu thông qua một trò chơi, một phần cấu trúc của cuộc chiến được cảm nhận thông qua các yếu tố trò chơi. Người tham gia cuộc chiến là những người chơi đang chơi trò chơi chiến đấu để nhận một số tiền đặt cược. Để tham gia vào trò chơi, họ phải tìm hiểu luật chơi của đối thủ. Hành động của mỗi bên có thể làm thay đổi cục diện trong ván cờ chiến tranh. Tương tự, giữ nguyên chiến thuật là chơi với những quân bài cũ trong ván bài chiến tranh. Việc ý niệm hóa cuộc chiến thông qua một trò chơi có thể mang lại những đánh giá khác nhau ở các cấp độ khái niệm khác nhau.

Lược đồ hình ảnh: Khái niệm nguồn "hoạt động" trong ánh xạ "Một sự kiện là một hoạt động" ý niệm hóa chiến tranh Việt Nam như một điều gì đó quen thuộc, cần thiết và vô hại đối với đời sống thường ngày.

Miền: Miền nguồn trong ánh xạ "Chiến tranh Việt Nam là một trò chơi" nêu bật cảm giác hồi hộp khi khám phá và trải nghiệm cũng như làm mờ đi những khía cạnh khó khăn, rủi ro của cuộc chiến.

Khung: Chiến tranh Việt Nam được đóng khung trong một trò chơi với những khía cạnh trung lập và hấp dẫn. Đặc biệt, việc làm quen với điều kiện khắc nghiệt của chiến tranh du kích được coi là học luật chơi. Cuộc chiến khốc liệt không gì khác hơn là chơi một trò chơi mang tính cạnh tranh. Giữ nguyên chiến lược cũng đơn giản như chơi mà không cần rút quân bài mới. Việc triển khai quân sự ở những khu vực nguy hiểm cũng an toàn như việc di chuyển các quân cờ trong một ván cờ. Những lợi ích đạt được bằng cái giá phải trả là rủi ro, thương vong, tàn phá không khác gì số tiền thắng được trong một trò chơi.

- Những **hệ tư tưởng** ẩn dưới ẩn dụ CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT TRÒ CHƠI khi đặt các đánh giá vào ngữ cảnh (RQ3):

Ẩn dụ CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT TRÒ CHƠI xuất hiện thường xuyên trong giai đoạn đầu của cuộc mở rộng chiến tranh ở Việt Nam của Mỹ. Lực lượng Mỹ đã phải đối mặt với vô số thách thức khi chiến đấu trong một cuộc chiến tranh độc đáo với những cuộc phục kích bất ngờ, phá hoại hủy diệt, tập kích rồi rút lui nhanh chóng. Khi đó Chiến tranh Việt Nam và những kẻ thù vẫn còn xa lạ đối với tất cả những người Mỹ có liên quan.

Trong bối cảnh này, khi chuyên tải hình ảnh về chiến tranh qua các trò chơi, các phóng viên có xu hướng làm cho binh lính và công chúng Mỹ quen dần với cuộc chiến một cách thận trọng cũng như tránh việc làm cho chính phủ miền Nam Việt Nam và chính phủ Mỹ vốn thực sự lo ngại về việc leo thang chiến tranh trở nên tức giận. Nó giúp hình dung cuộc chiến như một trò chơi bình thường và che đậy những mất mát tàn bạo của cuộc chiến như chiến tranh du kích chết người, nỗi sợ hãi của lính Mỹ, sự hỗn loạn ở miền Nam Việt Nam, tình thế tiến thoái lưỡng nan, sự hỗ trợ to lớn từ miền Bắc Việt Nam để duy trì một cuộc chiến kéo dài.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Chương này trình bày kết quả cho các câu hỏi nghiên cứu về những ẩn dụ chủ đạo, cấu trúc ý niệm của những ẩn dụ này dưới góc nhìn của khung Ẩn dụ đa tầng và các hệ tư tưởng thúc đẩy sự lựa chọn ẩn dụ trong diễn ngôn. Kết quả nghiên cứu cũng được thảo luận liên quan đến kết quả của các nghiên cứu trước đây cũng như khung lý thuyết và phân tích đề khẳng định những đóng góp của luận án.

Điều quan trọng cần lưu ý là kết quả của câu hỏi nghiên cứu thứ ba được trình bày tích hợp vào kết quả của câu hỏi thứ hai vì mối quan hệ không thể tách rời giữa ẩn dụ và hệ tư tưởng làm nền tảng và thúc đẩy các lựa chọn ẩn dụ.

4.1. Những ẩn dụ ý niệm chủ đạo về Chiến tranh Việt Nam

4.1.1. Kết quả nghiên cứu những ẩn dụ ý niệm chủ đạo về Chiến tranh Việt Nam

Phần này đưa ra câu trả lời cho câu hỏi nghiên cứu đầu tiên:

1. *Những ẩn dụ chủ đạo nào ý niệm hóa Chiến tranh Việt Nam trong các bài báo của tờ New York Times trong thời chiến?*

- Những ẩn dụ ý niệm về chiến tranh Việt Nam

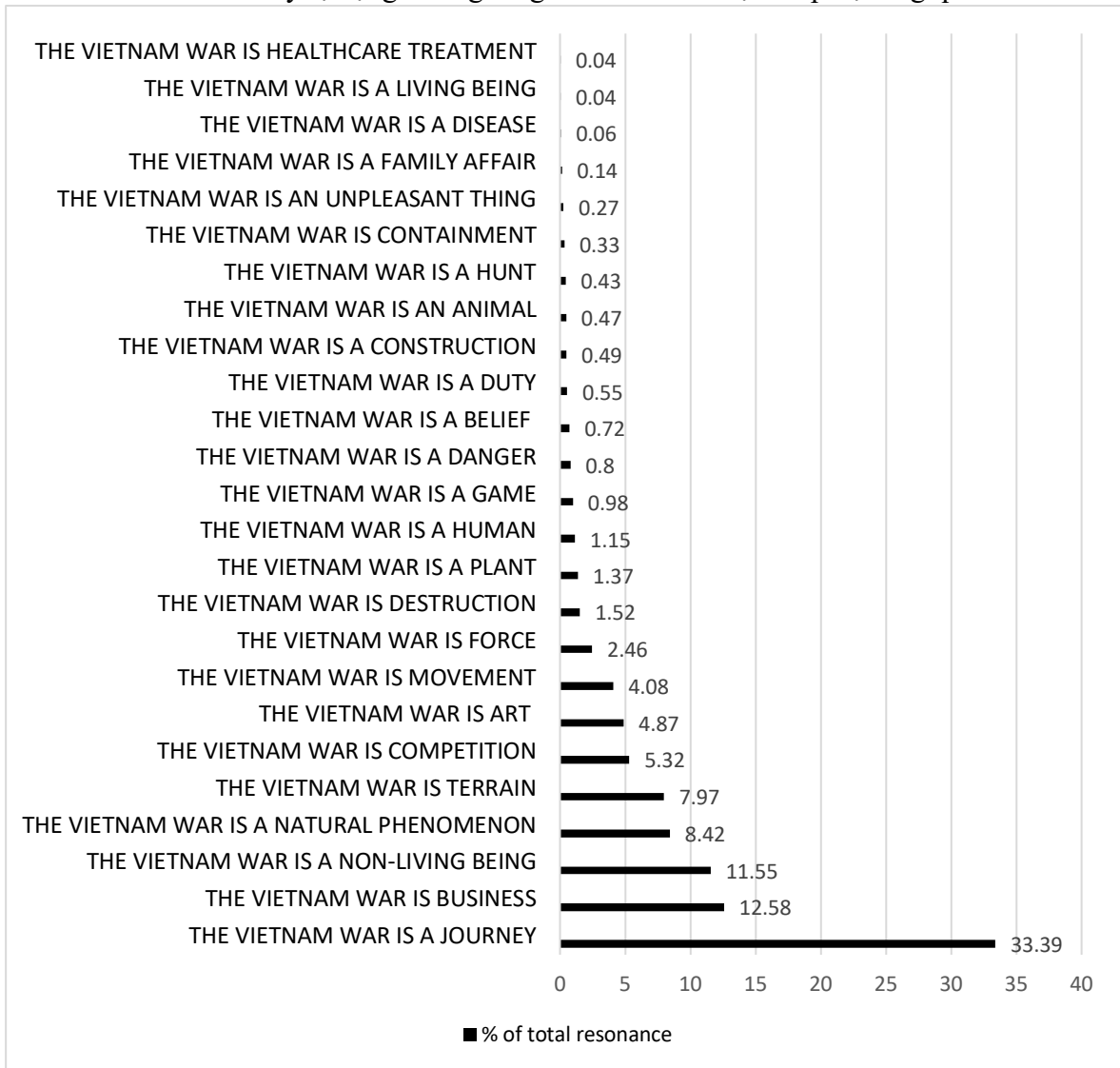
Phân tích dữ liệu cho thấy có 105 ẩn dụ cụ thể miêu tả Chiến tranh Việt Nam và có thể được phân loại thành 25 ẩn dụ tổng quát.

- | | |
|---|--|
| 1. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH | 14. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT MỐI NGUY HIỂM |
| 2. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT CÔNG VIỆC KINH DOANH | 15. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT NIỀM TIN |
| 3. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT SỰ VẬT | 16. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT NHIỆM VỤ |
| 4. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN | 17. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT CÔNG TRÌNH |
| 5. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ ĐỊA HÌNH | 18. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT ĐỘNG VẬT |
| 6. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT CUỘC CẠNH TRANH | 19. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ VIỆC ĐI SẴN |
| 7. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ NGHỆ THUẬT | 20. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT VẬT CHỨA |
| 8. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ CHUYÊN ĐỘNG | 21. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT ĐIỀU KHÓ CHỊU |
| 9. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ LỰC | 22. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT CÔNG VIỆC NỘI BỘ |
| 10. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ SỰ TÀN PHÁ | 23. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT CĂN BỆNH |
| 11. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ CÂY CỐI | 24. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT SINH VẬT SỐNG |
| 12. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT CON NGƯỜI | 25. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ ĐIỀU TRỊ SỨC KHỎE |
| 13. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT TRÒ CHƠI | |

- Những ẩn dụ ý niệm chủ đạo về Chiến tranh Việt Nam

Dựa trên các chỉ số cộng hưởng (resonance indications), **tám ẩn dụ chủ đạo** ở cấp độ tổng quát lần lượt là: CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH/ CÔNG VIỆC KINH DOANH/ SỰ VẬT, MỘT HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN, CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ ĐỊA HÌNH/ CUỘC CẠNH TRANH/ NGHỆ THUẬT/ CHUYÊN ĐỘNG. Tám ẩn dụ này chiếm 88,18% tổng cộng hưởng của cả 25 ẩn dụ. Sự cộng hưởng mạnh mẽ của ẩn dụ CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH có thể bắt nguồn từ niềm tin sâu sắc của người Mỹ vào Vận mệnh Hiên nhiên (xem phần 1.1.3.1 để biết thêm chi tiết) trong đó các cuộc hành trình gắn liền với các cuộc chiến tranh nhằm mở rộng lãnh thổ và mở rộng ảnh hưởng. Vai trò chủ yếu của năm khái niệm khác đối với cuộc chiến: KINH DOANH, SỰ VẬT; CẠNH TRANH, NGHỆ THUẬT; PHONG TRÀO có thể được giải thích bởi sự liên kết của chúng với các giá trị cốt lõi của Mỹ về định hướng công việc và chủ nghĩa vật chất, chủ nghĩa cá nhân và sự thay đổi (Althen, Doran, & Szmania, 2003). Bằng cách này, cuộc chiến được trải nghiệm thông qua những đặc điểm đã ăn sâu vào văn hóa dân tộc. Hai miền nguồn chiếm ưu thế cuối cùng – HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN và ĐỊA HÌNH có xu hướng là lĩnh vực nhận thức tất yếu, là kết quả về ấn tượng chung về một cuộc chiến với sự mất kiểm soát, tàn phá và những thay đổi khó lường.

Hình 4. 1. Tỷ lệ cộng hưởng tổng thể của 25 ẩn dụ ở cấp độ tổng quát



4.1.2. Thảo luận về kết quả nghiên cứu

4.1.2.1. Liên quan tới câu hỏi nghiên cứu

Số lượng các loại ẩn dụ cụ thể được tìm thấy trong nghiên cứu này cao hơn đáng kể so với các nghiên cứu trước đây. Hơn một nửa trong số 25 ẩn dụ chung và 105 ẩn dụ cụ thể có trong dữ liệu không được đề cập đến trong các nghiên cứu trước đây (ví dụ: CHUYỀN ĐỘNG ĐI LÊN, MỘT SINH VẬT SỐNG, MỘT CÔNG VIỆC GIA ĐÌNH, MỘT HỒN MA, SỰ QUÁY RỐI, MỘT VÒNG TRÒN, MỘT CHUYÊN CÂU CÁ, MỘT CON NGỰA, THỰC THI PHÁP LUẬT, MỘT VÁCH ĐÁ, VIỆC VẼ TRANH, BÓNG CỦA CÁC TỔNG THỐNG MỸ, v.v.).

Số lượng lớn các ẩn dụ về Chiến tranh Việt Nam được xây dựng trong nghiên cứu này có thể được giải thích bởi ba yếu tố. Thứ nhất, nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp quy nạp, tức là ẩn dụ được tạo ra từ mỗi từ khóa ẩn dụ trong diễn ngôn. Theo đó, nghĩa ngữ cảnh nói về miền đích (Chiến tranh Việt Nam) trong khi nghĩa cơ bản gợi ý miền nguồn. Cách tiếp cận này chắc chắn mang lại nhiều ẩn dụ hơn là cách tiếp cận diễn dịch trong đó nhà nghiên cứu tìm kiếm các biểu thức ngôn ngữ biểu hiện một số ẩn dụ được xác định trước được thu thập từ các nghiên cứu trước đó hoặc một số ẩn dụ giả định. Thứ hai, cách xây dựng miền nguồn ảnh hưởng đáng kể đến số lượng ẩn dụ. Không giống như các nghiên cứu trước, trong nghiên cứu hiện tại, các miền nguồn được xây dựng dựa trên nguyên tắc kiến thức nền tảng gần nhất (xem 3.3.1. để biết thêm chi tiết). Do đó, các miền nguồn trở nên cụ thể và khác biệt hơn dẫn đến số lượng ẩn dụ tương ứng cao hơn. Thứ ba, những trải nghiệm phong phú trên chiến trường của các phóng viên cũng dẫn tới số lượng lớn các ẩn dụ.

4.1.2.2. Kết quả nghiên cứu trong quan hệ với khung phân tích

Đề đóng góp vào quy trình xây dựng miền nguồn đáng tin cậy hơn, khung phân tích trong nghiên cứu này đề xuất ba nguyên tắc liên quan đến ba nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt trong việc kiến tạo miền. Liên quan đến tính tổng quát của miền nguồn, nguyên tắc kiến thức nền tảng gần nhất thống nhất khái niệm được giả định trực tiếp bởi ý nghĩa cơ bản của từ khóa ẩn dụ được chọn làm miền nguồn. Liên quan đến quan điểm nghĩa cơ bản, nguyên tắc cân bằng giữa quan điểm đồng đại và lịch đại được áp dụng. Đối với việc chọn miền thích hợp trong ma trận miền, nguyên tắc xây dựng miền dựa trên ngữ cảnh được tuân theo.

Sau khi áp dụng khung phân tích của CMA-MLV và ba nguyên tắc này, kết quả phân tích từ nhà nghiên cứu và thành viên kiểm tra chéo đã đạt được sự đồng tình 82,1%. Sự khác biệt 17,9% có thể được giải thích bằng quan điểm cá nhân của các nhà phân tích về việc sử dụng ngôn ngữ liên quan đến quan điểm đồng đại và lịch đại cũng như các yếu tố khác như năng lực ngôn ngữ, kinh nghiệm sống, kiến thức văn hóa xã hội.

Nhìn chung, từ sự khác biệt trong kết quả phân tích dữ liệu liên quan đến việc kiến tạo miền, rõ ràng là chúng ta có thể tăng tính nhất quán và độ tin cậy giữa các nghiên cứu bằng cách áp dụng các khung phân tích giống nhau và tuân theo các nguyên tắc giống nhau (82,1%). Tuy nhiên, một số khác biệt nhất định trong kết quả kiến tạo xây dựng miền/xây dựng ẩn dụ là không thể tránh khỏi (17,9%) vì những lý do nêu trên.

4.2. Cấu trúc ẩn dụ và hệ tư tưởng ngầm ẩn

4.2.1. Những kết quả về cấu trúc ẩn dụ và hệ tư tưởng nền tảng

Trong phần này, tám ẩn dụ chủ đạo được phân tích định tính để trả lời đồng thời hai câu hỏi nghiên cứu. Kết quả của hai câu hỏi này không thể tách rời vì các hệ tư tưởng (RQ3) luôn gắn với ẩn dụ (RQ2).

2. Ẩn dụ ý niệm được hiểu như thế nào qua khung Ẩn dụ đa tầng ?

3. Những hệ tư tưởng nào thúc đẩy các ẩn dụ về Chiến tranh Việt Nam?

4.2.1.1. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH

- Diễn giải ẩn dụ ở 4 cấp độ ý niệm (RQ2)

Image schema: An entity is source-path-goal

Domain: THE VIETNAM WAR IS A JOURNEY

J.1. THE VIETNAM WAR IS TRAVELLING TOWARDS A DESTINATION

J.2. THE VIETNAM WAR IS A VOYAGE

J.3. THE VIETNAM WAR IS A ROAD

Frame:

J.1.1. Stages in a war are steps in a journey

J.1.2. A major change is an important corner

J.1.3. Possible methods are wide roads

J.1.4. A solution is the right way/ road

J.1.5. A new mental process is a new route

J.1.6. Increasing aid is moving forward

J.1.7. Controlling the present resources is harnessing horses for transportation

J.1.8. Being close to the victory is moving forward to the destination

J.1.9. A significant change is the change of direction

J.1.10. Repeated events are a vehicle travelling between fixed places

J.1.11. Troubles are blocking hindrance

J.1.12. No simple solutions are no shortcuts

J.1.13. A hard solution is a long way

J.1.14. Time to make decision is place to choose the way to go

J.1.15. Chance pass is impossible return

J.1.16. Increase in terrorist tactics is moving forward

J.1.17. Being forced to leave is being urged to go in some direction

J.1.18. Searching for an uncertain solution is going somewhere by feeling the way with hands

J.2.1. Dangerous approach is perilous direction

J.2.2. Protecting one's own interests is building rafts

J.2.3. Harming the ally is intentional sinking a ship

J.2.4. Causing problems is shaking the boat

J.2.5. Seeking help is dropping anchor

J.3.1. Facilitating in a war is building a road

J.3.2. Damaging someone's reputation is putting tar on a surface

Mental space:

J.1.1. Washington's next stage to define American peace aims in the Vietnam war is the next step in a journey

J.1.2. A major change of the Vietnam War is an important corner in a journey

J.1.3. Possible methods of political solution in the Vietnam War are wide roads in a journey

J.1.4. The solution to finish the Vietnam War is the right way in a journey

J.1.5. The sad situation in the Vietnam War leading to the beginning of American process of new self-assessment and greatness is the waypoint marking the start of a new route in a journey

J.1.6. American increasing aid to South Vietnam in the Vietnam War is a human moving forward in a journey

J.1.7. America and the Diem government controlling the present resources in the Vietnam War to achieve victory is the owner putting a harness on his horse to prepare for a journey

J.1.8. Being close to the victory in the Vietnam War is moving forward to the destination in a journey

J.1.9. The verdict against Lieut. Calley leading to significant change in American opinion in the Vietnam War is the waypoint marking the change of direction in a journey

J.1.10. Events happening again and again in the Vietnam War is a vehicle travelling regularly between fixed places in a journey

J.1.11. Religious troubles slowing the development of the Vietnam war is hindrance blocking the forward movement in a journey

J.1.12. No simple solutions for the victory of the Vietnam War are no shortcuts to the destination in a journey

J.1.13. The hard solution of military victory to the peace for the Vietnam War is the long way to the destination in a journey

J.1.14. America's time to make an important decision is a passenger at a crossroads who needs to choose one way to go

J.1.15. The time which chance of peace talk passes in the Vietnam War is the point which return becoming impossible in a journey

J.1.16. The Vietcong increasing the terrorist tactics in the Vietnam War is a human moving forward in a journey

J.1.17. America being forced to leave in the Vietnam War is people being urged to go in some direction

J.1.18. The South Vietnam searching for a solution, in an uncertain way, to deal with the challenge caused by disaffected officers is a person going somewhere by feeling the way with hands when not seeing easily

J.2.1. President Johnson's dangerous approach to the Vietnam War is perilous direction a ship is heading in a voyage

J.2.2. Americans intending to abandon Diem government to protect their own interests is people building rafts to prepare for leaving a sinking ship for survival

J.2.3. Harming American official ally in the Vietnam War is intentionally sinking a ship in a voyage

J.2.4. Mr. Lodge causing problems/ upsetting the situation in the Vietnam War is someone shaking the boat to make people on the boat feel shocked in a voyage

J.2.5. Asian nations seeking help on the Chinese side during the Vietnam War is boats dropping anchors into the water to prevent themselves moving away in a voyage

J.3.1. American cadres creating a situation to facilitate incoming Army units in the Vietnam war is builders covering the road with building materials

J.3.2. An attempt to perpetuate Premier Ky in his post leading to damaging his reputation in the Vietnam War is some action resulting in putting tar on a surface of a road

- Hệ tư tưởng cụ thể làm cơ sở cho những lựa chọn ẩn dụ ở cấp độ không gian tinh thần-MS (RQ3)

Với tần số xuất hiện cao nhất, ẩn dụ ý niệm CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH là ẩn dụ xuất hiện thường xuyên nhất có thể tìm thấy trong suốt thời gian chiến tranh kéo dài 21 năm. Do đó, nó có thể diễn giải một cách có hệ thống những gì phóng viên chiến trường Mỹ ý niệm về cuộc chiến.

Đặt khái niệm ẩn dụ – chiến tranh là một cuộc hành trình – trong bối cảnh mục tiêu hòa bình không chắc chắn, nhiều thay đổi và phương pháp khác nhau, viện trợ ngày càng tăng, các phóng viên chiến trường hàm ý rằng chiến tranh là một hiện tượng lâu dài, không thể kết thúc sớm. Mọi người cần bình tĩnh trước mọi thay đổi về chiến lược hay những thiệt hại tạm thời của chiến tranh vì cuối cùng cuộc chiến cũng sẽ đạt được mục tiêu, giống như một cuộc hành trình dù dài hay ngắn, khó khăn hay dễ dàng, lữ khách cũng sẽ đến đích. Ngoài ra, giống như một cuộc hành trình có thể đưa du khách đến những con đường mới và những địa điểm mới, một cuộc chiến tranh có thể ảnh hưởng đến những người liên quan theo cách chưa từng có cách. Do đó,

người Mỹ nên cởi mở trước những ảnh hưởng của nó liên quan tới sự tự nhận thức của Mỹ, những thay đổi trong quan điểm về Chiến tranh Việt Nam.

HÀNH TRÌNH như một hoạt động lâu dài gắn liền với những biến cố khó lường thực sự là một khái niệm phù hợp để thể hiện cuộc chiến tranh kéo dài (1954-1975) với sự leo thang không ngừng và những thay đổi về chính sách. Khái niệm ẩn dụ này là một lựa chọn sáng suốt để miêu tả một cuộc chiến không lường trước được vì độc giả có xu hướng tin rằng mọi thử thách, thất bại và những điều chỉnh (nếu xảy ra) đều không thể tránh khỏi đối với tiến trình chiến tranh trong sự liên tưởng đến trải nghiệm du hành vượt qua những trở ngại, những thay đổi của hướng đi, tìm ra con đường đúng đắn để tiến về đích. Nói cách khác, chiến tranh dù thắng hay trầm đều có thể được hiểu một cách phù hợp thông qua khái niệm HÀNH TRÌNH. Ẩn dụ CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH cũng là một lựa chọn an toàn vì không mâu thuẫn với chủ trương kéo dài chiến tranh của chính phủ Mỹ.

4.2.1.2. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ CÔNG VIỆC KINH DOANH

- Diễn giải ẩn dụ ở bốn cấp độ ý niệm (RQ2)

Image schema: An entity is enablement

Domain: THE VIETNAM WAR IS BUSINESS

B1. THE VIETNAM WAR IS A BUSINESS TRANSACTION

B2. THE VIETNAM WAR IS BUSINESS OPERATION

B3. THE VIETNAM WAR IS AN AUCTION

Frame:

B.1.1. Using power is using an asset

B.1.2. Controlling a country is controlling a company

B.1.3. Convincing the public to believe is persuading someone to buy

B.1.4. Public patience gained via conciliation is an item bought with money

B.1.5. Damage is paid money

B.1.6. Agreeing with any conditions is doing a business transaction at any price

B.1.7. Experiencing any bad result is paying any price

B.2.1. The loss of lives is the loss of money

B.2.2. Increasing damage is raising price

B.2.3. Suffering too much damage is wasting too much money

B.2.4. Aid in a war is investment money in a business transaction

B.2.5. Benefit of compromising promises is interest of selling tickets without integrity

B.3.1. Negotiation position for proposing solutions is bargaining position for offering a bid

Mental space:

B.1.1. Generals frustratingly using power to control the South government during the Vietnam War is people using asset as the last resort to gain something in a business transaction

B.1.2. Communists taking control in the Vietnam war is a company taking power of another company in a business transaction

B.1.3. American government convincing the public to believe in an understandable goal in the Vietnam War is a person persuading someone to buy something in a business transaction

B.1.4. Public patience for negotiated settlement in the Vietnam War gained via periodic displays of conciliation is an item bought with an amount of money

B.1.5. The damage which America has to suffer in the Vietnam War is the money which the buyer has to pay in a business transaction

B.1.6. The Vietnamese's agreeing with any conditions from Hanoi is doing a business transaction at any price

B.1.7. America's willingness to experience any bad things in the Vietnam War is buyers' readiness to pay any price in a business transaction.

B.2.1. The loss of American lives in the Vietnam War is the loss of money in business

B.2.2. China increasing the damage which is suffered by America in the Vietnam War is the seller raising the price in a business transaction

B.2.3. A lot of damage North Vietnam has to suffer in the Vietnam War is a lot of money being paid in a business transaction

B.2.4. The America's aid to support the South Vietnam in the Vietnam War is the amount of money spent as first

investment in a business transaction

B.2.5. America's benefit achieved by compromising their promises with South Vietnam is business interest gained by selling all tickets without integrity

B.3.1. The Communists trying to improve the position at negotiation table when proposing solutions for the Vietnam War is the bidder trying to gain advantage for a bargaining position when offering a bid in an auction

- Những hệ tư tưởng cụ thể làm cơ sở cho những lựa chọn ẩn dụ ở cấp độ MS (RQ3)

“Chiến tranh Việt Nam là một công việc kinh doanh” là một trong những ẩn dụ xuất hiện sớm nhất trong dữ liệu và thường xuyên xuất hiện trong suốt thời chiến. Khoảng năm 1962, người Mỹ tham chiến và đặc biệt là người dân Mỹ vẫn còn xa lạ với chiến tranh du kích ở Việt Nam. Vì vậy, việc sử dụng kinh doanh (một giá trị cốt lõi trong văn hóa phương Tây) để ý niệm hóa chiến tranh, các phóng viên chiến trường dường như với ý định làm cho người Mỹ quen thuộc với chiến tranh. Tuy nhiên, đây không phải là hoạt động kinh doanh bình thường. Nó là một giao dịch kinh doanh một mẻ mà cả hai bên (Bắc Việt Nam và Mỹ) phải chịu thiệt hại nặng nề trong thời gian dài. Ngoài ra, đây cũng là một giao dịch rất thách thức khi chưa thấy rõ lợi ích từ tiền đầu tư, đối thủ sẵn sàng thỏa hiệp mọi giá trị kinh doanh vì lợi ích và đặc biệt là cả hai bên đều sẵn sàng trả bất cứ giá nào để giành chiến thắng. Với những đặc điểm như vậy, người viết dường như muốn gửi một thông điệp ẩn giấu rằng kết cục tồi tệ sẽ xảy ra của cuộc chiến là hoàn toàn có thể khi đối phương không dễ dàng bị đánh bại bất chấp sự đau khổ tột cùng, sự kiên nhẫn, thủ đoạn và quyết tâm cao độ của Mỹ. Bằng cách nêu bật góc độ kinh doanh của cuộc chiến, các nhà báo cũng có thể muốn xoa dịu độc giả trong trường hợp kết thúc không mong muốn xảy ra vì thất bại trong chiến tranh không nghiêm trọng hơn tổn thất trong kinh doanh và sự suy thoái kinh doanh là cần thiết để nâng cao sự phát triển lâu dài.

Trong bối cảnh một cuộc chiến khó khăn mà cả hai bên đều phải gánh chịu thiệt hại và sẵn sàng trả bất cứ giá nào để giành chiến thắng, các phóng viên dường như cho rằng chính phủ Mỹ nên nhìn nhận các khía cạnh của chiến tranh thông qua các yếu tố của một giao dịch kinh doanh (người Mỹ thiệt mạng là mất tiền, người Mỹ chịu thiệt hại ngày càng tăng do người mua trả giá cao, vị thế đàm phán là vị thế mặc cả, giải pháp hòa bình là đấu thầu một món hàng, viện trợ của Mỹ là tiền đầu tư) để hoàn toàn tập trung cân nhắc thiệt hại của cuộc chiến tranh, từ đó có những quyết định thực sự đúng đắn, có lợi, đồng thời tránh phải trả những chi phí không đáng có.

Đề độc giả ý niệm hóa cuộc chiến dưới góc độ kinh doanh là một lựa chọn hiệu quả bởi vì kinh doanh dưới góc độ văn hóa, có thể tích cực tạo điều kiện thuận lợi cho độc giả hiểu về chiến tranh và bằng cách nào đó xoa dịu nỗi đau của người Mỹ khi những điều tồi tệ xảy ra. Tuy nhiên, khái niệm KINH DOANH cũng là một lựa chọn nhạy cảm vì độc giả có thể bị ám ảnh bởi thiệt hại của Mỹ trong chiến tranh thông qua nghiệm thân của sự mất mát trong một lĩnh vực vô cùng quen thuộc, và điều này có thể dẫn đến tinh thần phản đối chiến tranh.

4.2.1.3. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT SỰ VẬT

* **Dạng thức 1: CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT ĐỒ VẬT**

- **Diễn giải ẩn dụ ở bốn cấp độ ý niệm (RQ2)**

Image schema: An entity is a collection

Domain:

N.1. THE VIETNAM WAR IS AN OBJECT

N.4. THE VIETNAM WAR IS A BOOK

N.5. THE VIETNAM WAR IS A COLOR OBJECT

Frame:

N.1.1. A prolonging war is a long object

N.1.2. The level of winning/ losing is the size of an object

N.1.3. Developing a war is widening an object

N.1.4. An identified kind of war is the clear look

N.1.5. Embarrassment between allies is dirt

N.1.6. The soon or late victory is the near or far object

N.1.7. The finishing moment is the furthest part

N.1.8. Unable to gain the victory in a war is incapable of grasping something beyond one's reach

N.1.9. Being unable to gain the true meaning is being incapable of touching something

- N.1.10. Being impossible to evaluate is lacking measurements
- N.1.11. Making judgement is measuring the amount of something
- N.4.1. Fighting a war is reading a book
- N.5.1. Less being heard is losing color
- N.5.2. Becoming weaker is losing color

Mental space:

- N.1.1. The Vietnam war which is prolonged is an object which is lengthen
- N.1.2. The level of winning/ losing in the Vietnam War is the size of an object
- N.1.3. Developing the Vietnam war is making an object become larger in degree
- N.1.4. An identified kind of the Vietnam war is the clear look of an object
- N.1.5. The political embarrassment of the Vietnam War caused by allying with authoritarian South Vietnam regime is the dirt of an object
- N.1.6. The soon or late victory in the Vietnam War is the near or far object
- N.1.7. The finishing moment of the war being identified is the furthest part of an object becoming possible to be seen
- N.1.8. America being unable to gain the victory of the Vietnam War is someone being incapable of grasping something beyond his/ her reach
- N.1.9. Being unable to gain the true meaning of the victory in the Vietnam War is being incapable of touching something beyond his/ her reach
- N.1.10. Being impossible to evaluate the Vietnam war is lacking measurements of an object
- N.1.11. Making judgement about the Vietnam War is measuring the amount of something
- N.4.1. The North Vietnamese moving across the demilitarized zone which leads to the challenging situation the same as the beginning of the war is something preventing the reader from understanding which makes the reader go back to page one of the book to read again
- N.5.1. The Vietnam War becoming less heard gradually is a color object losing its color
- N.5.2. The Communists' becoming weaker is an object gradually losing its color

- Những hệ tư tưởng cụ thể làm cơ sở cho những lựa chọn ẩn dụ ở cấp độ MS (RQ3)

Ẩn dụ CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT ĐỒ VẬT thường xuyên xuất hiện trong suốt thời kỳ chiến tranh. Rõ ràng, nó truyền tải một thông điệp rằng chiến tranh không phải là một điều gì đó xa vời hay trừu tượng. Cuộc chiến chân thực và gần gũi đến mức có thể cảm nhận và đánh giá chi tiết theo nhiều cách khác nhau. Theo nghĩa này, giống như miền nguồn KINH DOANH, ý niệm ĐỒ VẬT có thể tạo điều kiện cho độc giả được thông tin đầy đủ và làm quen với cuộc chiến (quy mô, thuộc tính, diễn biến, kết thúc của nó).

Ý niệm hoá chiến tranh qua một đồ vật, người viết ẩn ý rằng chiến tranh chắc chắn có thể được con người tạo ra, chỉ đạo, thay đổi và sử dụng để đạt được mục tiêu nào đó. Vì vậy những người đang sử dụng chiến tranh để đạt được mục đích của mình cần phải hành động có trách nhiệm và đánh giá khách quan, không thiên vị về mặt cảm xúc khi tiếp cận cuộc chiến.

*** Dạng thức 2: CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT CỖ MÁY**

- Diễn giải ẩn dụ ở bốn cấp độ ý niệm (RQ2)

Image schema: An entity is part-whole

Domain: N.2. THE VIETNAM WAR IS A MACHINE

Frame:

- N.2.1. Developing social innovation is building machinery
- N.2.2. Controlling the country is operating a machine
- N.2.3. The government activity is the machine operation
- N.2.4. The exhausting and endless struggle is continuously pressing movement

Mental space:

- N.2.1. Developing social innovation in the Vietnam War is building machinery
- N.2.2. Controlling the country in the Vietnam War is operating a machine
- N.2.3. The activity of the Diem government in the Vietnam War is the operation of working parts in a machine
- N.2.4. The exhausting and endless struggle against the Vietcong in the Vietnam War is continuously pressing movement in a grinding machine

- Những hệ tư tưởng cụ thể làm cơ sở cho những lựa chọn ẩn dụ ở cấp độ MS (RQ3)

Ẩn dụ CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT CỖ MÁY được sử dụng thường xuyên hơn trong giai đoạn

1963-1967, khi hàng loạt sự kiện kinh hoàng xảy ra (vụ ám sát tổng thống, tự thiêu, chiến dịch ném bom, tìm diệt) và chiến tranh kéo dài không hồi kết. Phép ẩn dụ là sự lựa chọn đúng đắn để mang đến cho độc giả hình ảnh về một cuộc chiến tranh phức tạp, vô nhân đạo và bất tận.

Trong bối cảnh ngày càng có nhiều thao túng, hành động bạo lực và sự tham gia trực tiếp của người Mỹ vào cuộc chiến được đánh dấu bằng việc triển khai bộ binh lần đầu tiên vào năm 1965, thông qua miền nguồn của CỖ MÁY, các phóng viên chiến trường có lẽ muốn cảnh báo rằng cuộc chiến đang trở nên không thể ngăn cản. Giống như một cỗ máy rất khó điều khiển hoặc dừng lại một khi đã bắt đầu chuyển động do động lực của nó, một cuộc chiến có xu hướng tự nuôi sống mình bằng bạo lực nối tiếp bạo lực, bởi các hệ thống quyền lực cũng như lòng tham và nỗi sợ hãi của con người được hưởng lợi từ hoạt động của nó. Một cách tất yếu, chiến tranh sẽ không thể kiểm soát được, mở rộng và kéo dài khiến tất cả chúng ta đều rơi vào tình trạng leo thang không ngừng nghỉ giống như một chiếc máy nghiền nát mọi vật liệu trong vòng quay của nó.

So với những ẩn dụ trước đó (HÀNH TRÌNH, CÔNG VIỆC KINH DOANH), khái niệm CỖ MÁY mang đến cho người xem bộ mặt xấu xí của cuộc chiến, khơi dậy những cảm xúc kinh hoàng và dự đoán những kết quả đau thương.

* **Dạng thức 3: CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ TẢI TRỌNG NẶNG**

- **Diễn giải ẩn dụ ở bốn cấp độ ý niệm (RQ2)**

Image schema: An entity is blockage

Domain: THE VIETNAM WAR IS A HEAVY LOAD

Frame:

N.3.1. Suffering from a tiring war is experiencing a heavy load

N.3.2. Prolonging the war is pulling something heavy

N.3.3. The war draining economics is a heavy load exhausting a person

N.3.4. Leaving strong impression is leaving a clear trace

Mental space:

N.3.1. The difficulty the peasants suffer from the Vietnam war is the heavy load someone has to carry

N.3.2. Making the Vietnam War last longer than necessary is pulling something heavy with difficulty

N.3.3. The war draining the economics in North Vietnam during the Vietnam war is a heavy load exhausting a person

N.3.4. The Vietnam War leaving strong impression on America is a heavy load leaving a clear trace

- **Những hệ tư tưởng cụ thể làm cơ sở cho những lựa chọn ẩn dụ ở cấp độ MS (RQ3)**

Phép ẩn dụ này xuất hiện rải rác trong suốt cuộc chiến. Với khái niệm TẢI NẶNG, các nhà báo cũng cố ý tưởng rằng chiến tranh ảnh hưởng đến cả hai bên (cuộc sống mệt mỏi của nông dân Việt Nam, tiến độ quân sự chậm chạp của Mỹ, sự tàn phá kinh tế miền Bắc Việt Nam, tác động lâu dài đến sức khỏe thể chất và tinh thần của người Mỹ). Cả hai phía đều là nạn nhân không thể tránh khỏi của cuộc chiến, không có người chiến thắng thực sự. Cũng giống như khái niệm CỖ MÁY, với TẢI NẶNG, các nhà báo đã tiến đến gần hơn trong việc thể hiện thái độ phản chiến của mình trực tiếp: chiến tranh không mang lại điều gì tốt đẹp cho cả hai bên.

4.2.1.4. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN

* **Dạng thức 1: CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT QUÁ TRÌNH TỰ NHIÊN**

- **Những hệ tư tưởng cụ thể làm cơ sở cho những lựa chọn ẩn dụ ở cấp độ MS (RQ3)**

Ẩn dụ HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN xuất hiện hàng năm trong thời kỳ chiến tranh 1962 – 1973. Vì vậy, nó thể hiện tính chất ổn định của chiến tranh, không có sự thay đổi ở các thời điểm khác nhau.

Giống như một hiện tượng tự nhiên với hàng loạt phản ứng nối tiếp nhau, chiến tranh dường như là một hệ thống vận hành theo những quy luật riêng của nó. Nó phải bao gồm các giai đoạn khác nhau – bắt đầu, leo thang, biến động, hậu quả và nhiều mối liên quan lẫn nhau giữa các yếu tố. Với đặc điểm này, các nhà báo dường như bị thuyết phục rằng cuộc chiến không dễ chỉ đạo hoặc kiểm soát. Nó có thể thay đổi hoàn cảnh giống như một hiện tượng tự nhiên, gây ra những hậu quả chết người như bão, động đất, tuyết lở, hỏa hoạn, mang đến những tiến triển khó lường như thay đổi thời tiết. Vì vậy, thật thiếu thận trọng khi cho rằng chiến thắng là nhanh chóng và dễ dàng. Chiến tranh Việt Nam chắc chắn là một cuộc đấu tranh lâu dài và khó khăn. Ngoài ra, thật vô nghĩa khi quá lo lắng về kết quả của mỗi trận chiến và lo lắng về kết quả cuối cùng vì tình hình chiến tranh luôn thay đổi. Cuộc chiến có thể diễn biến theo nhiều hướng bất ngờ nên tất cả những người

có liên quan cần phải cảnh giác , kiên nhẫn và lên kế hoạch kỹ lưỡng cho những bước đi tiếp theo.

CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN có thể coi là một đánh giá khách quan về cuộc chiến và giúp xây dựng một cái nhìn bình tĩnh về cuộc chiến cho tất cả những người tham gia và quan sát viên Mỹ. Tuy nhiên, nó cũng truyền tải một lời nhắc nhở về tác động tàn phá của chiến tranh giống như những thảm họa thiên nhiên hủy hoại cuộc sống con người.

* **Dạng thức 2: CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ BÓNG CỦA CÁC TỔNG THỐNG MỸ**

- **Những hệ tư tưởng cụ thể làm cơ sở cho những lựa chọn ẩn dụ ở cấp độ MS (RQ3)**

Cuộc chiến tranh Việt Nam kéo dài gắn liền với năm đời tổng thống Mỹ và trở thành khốc liệt nhất trong hai nhiệm kỳ tổng thống của Johnson và Nixon trước khi kết thúc vào năm 1975. Mặc dù có những thay đổi trong nhiệm kỳ và quyền lực tối cao mà các tổng thống sở hữu, nhưng sự “tra tấn” tinh thần mà họ phải gánh chịu ít nhiều giống nhau. Thông điệp ẩn giấu dường như đã rõ ràng: Tất cả chúng ta đều là nạn nhân của chiến tranh. Và không ai là một ngoại lệ đối với quy tắc này, ngay cả khi họ cố gắng hoặc giả vờ không bị ảnh hưởng vì rõ ràng không ai có thể thoát khỏi cái bóng của chính mình. Đây là phép ẩn dụ mạnh mẽ, gây ấn tượng sâu sắc cho người đọc về ảnh hưởng tiêu cực lâu dài của Chiến tranh Việt Nam.

4.2.1.5. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ ĐỊA HÌNH

- **Những hệ tư tưởng cụ thể làm cơ sở cho những lựa chọn ẩn dụ ở cấp độ MS (RQ3)**

Với miền nguồn TERRAIN đa dạng cố định những đặc điểm đã có từ trước, các nhà báo dường như nhấn mạnh đến sự cần thiết phải điều chỉnh và lập kế hoạch cho mọi tình huống có thể xảy ra (di chuyển trong vũng lầy, rơi xuống hố không đáy, được cứu khỏi chìm). Đáng chú ý, tất cả các loại địa hình được sử dụng để ý niệm hoá chiến tranh Việt Nam đều đặt ra các mối đe dọa: vùng nước có thủy triều/chìm/rò rỉ/lưu vực/dòng chảy ngang, vũng lầy, vách đá, hố không đáy, không gian, đường biên giới. Rõ ràng, sự lựa chọn ẩn dụ mang thông điệp thận trọng và cảnh báo từng bước đi, mọi chiến lược, việc điều động quân đội mà Mỹ thực hiện ở Việt Nam bởi bất kỳ sự di chuyển bất cẩn nào cũng có thể dẫn đến những tình huống không thể kiểm soát được như nước triều/trời dạt, tình huống đe dọa tính mạng như mắc kẹt trong vũng lầy hay rơi vào hố sâu không đáy, tình trạng leo thang chiến tranh như đang tiến tới bờ vực.

4.2.1.6. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ CUỘC CẠNH TRANH

- **Những hệ tư tưởng cụ thể làm cơ sở cho những lựa chọn ẩn dụ ở cấp độ MS (RQ3)**

Là một phép ẩn dụ phổ biến cho toàn bộ thời chiến, cụ thể là ẩn dụ đầu tiên và cuối cùng được tìm thấy trong dữ liệu, CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ CUỘC CẠNH TRANH thể hiện tính chất thường xuyên và được chấp nhận rộng rãi của một cuộc chiến tranh – sự cạnh tranh. Đối với Chiến tranh Việt Nam, sự cạnh tranh vô cùng phức tạp vì các nhóm tham gia khác nhau (tức là miền bắc Việt Nam và Mặt trận Dân tộc Giải phóng với các đồng minh so với miền nam Việt Nam và Mỹ với các đồng minh) đấu tranh về nhiều vấn đề khác nhau (lòng trung thành của người dân địa phương, sự ủng hộ của nông dân, đàm phán hòa bình, nghi ngờ sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản), chứ không chỉ là đấu tranh giành quyền lợi về vật chất.

Được định khung trong CẠNH TRANH, toàn bộ Chiến tranh Việt Nam là về thắng hoặc thua bằng mọi giá. Vì vậy, các nhà báo có xu hướng cảnh báo về một cuộc chiến tranh kéo dài, tranh giành mọi lợi thế, trả bằng mọi giá để giành chiến thắng (kể cả việc chà đạp các giá trị đạo đức và khát vọng hoà bình chính nghĩa), đánh mất những thứ quý giá (con người, nguồn lực về quân sự và tài chính, uy tín, sự hỗ trợ, đoàn kết). Có thể nước Mỹ sẽ đánh mất cả bản thân trong cuộc cạnh tranh này. Suy luận này phù hợp với ẩn dụ ý niệm về người không lồ Mỹ không thể nhận thức được chính mình vì chiến tranh Việt Nam (xem bài báo Việt Nam: Những suy nghĩ không thể nói ra, ngày 7 tháng 11 năm 1970).

4.2.1.7. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ NGHỆ THUẬT

- **Những hệ tư tưởng cụ thể làm cơ sở cho những lựa chọn ẩn dụ ở cấp độ MS (RQ3)**

Với việc nhấn mạnh vào những nét kịch tính của chiến tranh: người quan trọng là con rối, người tham chiến được dư luận chú ý là nghệ sĩ đứng giữa ánh đèn sân khấu, sự việc buồn là bi kịch, cảm giác ảo tưởng là cảm giác mộng mơ, thông tin sai sự thật là thay đổi màu sắc, nhà báo dường như truyền tải thông điệp rằng không dễ nắm bắt được bộ mặt thật của cuộc chiến vì mọi chuyện có thể bị kịch hóa, biến “đen thành trắng thành xám”. Khi tình hình Việt Nam là một “bức tranh nhiều mây”, việc khắc họa chiến tranh bằng nhiều loại hình nghệ thuật khác nhau là một lựa chọn thận trọng và sáng tạo vì các nhà báo đã che đậy một cách an toàn

những gì họ nghĩ về những sự kiện nhạy cảm dưới dạng một điều gì đó không có thật hoặc tưởng tượng.

Hơn nữa, tiếp cận chiến tranh từ góc độ nghệ thuật, nhà báo có thể hướng sự chú ý, quan tâm của khán giả một cách hiệu quả đến vấn đề họ chọn viết dựa trên lợi thế là nghệ thuật có sự hấp dẫn của riêng nó. Với miền nguồn ART, các nhà báo có thể truyền tải thông điệp đến độc giả rằng họ cần phải tự mình diễn giải cuộc chiến một cách sâu sắc và phê phán hơn bởi nghệ thuật có nhiều tầng ý nghĩa, tức là cuộc chiến luôn có nhiều bộ mặt.

4.2.1.8. CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ CHUYỂN ĐỘNG

- Những hệ tư tưởng cụ thể làm cơ sở cho những lựa chọn ẩn dụ ở cấp độ MS (RQ3)

Giống như hầu hết các ẩn dụ ý niệm về Chiến tranh Việt Nam đã thảo luận ở trên, miền nguồn của CHUYỂN ĐỘNG có thể được tìm thấy ở bất kỳ thời điểm nào của cuộc chiến, điều này cho thấy tính chất năng động với sự thay đổi liên tục và những diễn biến đáng ngạc nhiên của chiến tranh.

Chiến tranh Việt Nam dường như luôn chuyển động, đầy sức mạnh và sự thay đổi. Nó có tính chất bạo lực, tàn phá, đầy những tình huống mất kiểm soát, sự không chắc chắn, môi trường căng thẳng. Với những khía cạnh được nhấn mạnh này, các nhà báo dường như muốn truyền tải một thông điệp rằng Chiến tranh Việt Nam thực sự khó lường, mục tiêu cuối cùng của mỗi bên luôn là điều không thể đoán trước được cho đến giây phút cuối cùng. Thông điệp này cũng có ý nghĩa rằng thái độ thận trọng đối với chiến tranh và thông tin về chiến tranh là cần thiết vì chiến tranh “di chuyển” mọi lúc. Khi đang di chuyển, cuộc chiến diễn ra theo quy luật riêng ngoài tầm kiểm soát của con người. Chẳng hạn, chiến tranh diễn ra với kết quả không ngờ “Mỹ không... làm chủ được nhịp độ”, “Mỹ “bị lừa” vào Việt Nam”, “Ngô Đình Diệm và nhân dân Việt Nam ngày càng xa nhau hơn”. Vì vậy, khả năng xảy ra tương lai tồi tệ hơn của cuộc chiến không phải là điều nằm ngoài dự đoán.

4.2.2. Thảo luận về kết quả nghiên cứu

4.2.2.1. Cấu trúc ẩn dụ trong khung Ẩn dụ đa tầng

*** Liên quan đến câu hỏi nghiên cứu**

Câu hỏi nghiên cứu: *Các ẩn dụ chủ đạo được hiểu như thế nào thông qua khung nhìn đa tầng?*

Những phát hiện trong nghiên cứu này chỉ ra rõ ràng ý nghĩa của từng ẩn dụ nổi trội thông qua bốn cấp độ liên quan đến nhau, giúp làm sáng tỏ con đường khái niệm bắt đầu từ nhận thức thể hiện ở lược đồ hình ảnh, mở rộng qua các cấp độ khái niệm cụ thể hơn về miền và khung, cuối cùng dẫn đến ý nghĩa ẩn dụ trong diễn ngôn ở cấp độ không gian tinh thần.

*** Phản ánh những phát hiện liên quan đến khung lý thuyết và khung phân tích**

Về mặt khung phân tích, Kövecses (2017) góp phần phân biệt bốn cấp độ ý niệm hóa về mặt sơ đồ. Tuy nhiên, cách thức hình thành từng lớp khi phân tích ẩn dụ lại không được thảo luận chi tiết, điều này gây khó khăn cho các nhà nghiên cứu khi áp dụng khung MLV. Trong bối cảnh này, quy trình đề xuất gồm bốn bước để xác định bốn cấp độ khái niệm trong nghiên cứu này là một công cụ thiết thực và kịp thời. Bằng hướng dẫn này, sẽ có thể thực hiện được nhiều nghiên cứu hơn về ẩn dụ dưới góc độ MLV, góp phần phát triển khung MLV mới được giới thiệu.

4.2.2.2. Những hệ tư tưởng ẩn dưới sự lựa chọn ẩn dụ cho Chiến tranh Việt Nam

*** Liên quan đến câu hỏi nghiên cứu**

Câu hỏi nghiên cứu: *Hệ tư tưởng nào thúc đẩy các ẩn dụ chủ đạo về Chiến tranh Việt Nam?*

Nhìn chung, hầu hết các hệ tư tưởng ẩn dụ trong dữ liệu đều gắn với quan điểm phản chiến hơn là ủng hộ chiến tranh. Bất chấp các miền nguồn khác nhau (HÀNH TRÌNH, CÔNG VIỆC KINH DOANH, SỰ VẬT, MỘT MÁY, TẢI NẶNG, MỘT HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN, BÓNG CÁC TỔNG THỐNG MỸ, ĐỊA HÌNH, CUỘC CẠNH TRANH), chiến tranh vẫn được ý niệm hóa là nguy hiểm, mệt mỏi, không thể kiểm soát, bạo lực, sự việc ám ảnh, khó lường, nguy hiểm đến tính mạng và để lại hậu quả đau thương lâu dài. Cả hai bên đều là những nạn nhân không thể tránh khỏi và không có người chiến thắng thực sự, đối mặt với khả năng mất tất cả trong một cuộc cạnh tranh khốc liệt để giành lấy chiến thắng cuối cùng. Bên cạnh thái độ cảnh báo, chỉ trích đối với chiến tranh, các nhà báo còn gửi lời nhắc nhở hãy bình tĩnh, cởi mở khi chiến tranh luôn có nhiều biến động và thông điệp phải thận trọng, có kế hoạch kỹ càng và có trách nhiệm khi tham gia chiến tranh.

Liên quan với các hệ tư tưởng được ẩn dưới trong các ẩn dụ trùng lặp trong các nghiên cứu trước, có

thể quan sát thấy các hệ tư tưởng dưới những ẩn dụ giống nhau có thể được diễn giải khác nhau tùy thuộc vào trải nghiệm của nhà nghiên cứu và bối cảnh diễn ngôn.

* **Phản ánh những phát hiện liên quan đến khung lý thuyết**

Việc tích hợp MLV vào CMA làm cho quá trình diễn giải các hệ tư tưởng ẩn dưới các lựa chọn ẩn dụ trở nên rõ ràng và minh bạch. Hơn nữa, sự tích hợp làm sâu sắc thêm mối quan hệ giữa bốn cấp độ khái niệm và hệ tư tưởng theo hai cách tương tác. Một mặt, các hệ tư tưởng được tích hợp vào cả bốn tầng khái niệm, không chỉ ở cấp độ lĩnh vực. Mặt khác, cả bốn cấp độ đều góp phần làm sáng tỏ các hệ tư tưởng ẩn dưới các lựa chọn ẩn dụ một cách có hệ thống, từ mức độ tổng quát nhất ở IS đến mức độ cụ thể hơn ở DM, FM và MS.

CHƯƠNG NĂM: KẾT LUẬN

Hành trình nghiên cứu đang dần đến đích đánh dấu cơ hội nhìn lại và tập trung vào những điểm chính của nghiên cứu. Trong chương này, phần tóm tắt sẽ tóm tắt các phần chính của nghiên cứu và nêu bật những phát hiện cũng như ý nghĩa chính đại diện cho các giá trị sau một hành trình nghiên cứu dài nhưng bổ ích và trọn vẹn. Cuối cùng, một số hạn chế của nghiên cứu có lẽ sẽ được đưa ra làm cơ sở cho những khuyến nghị cho nghiên cứu tiếp theo.

5.1. Tóm tắt lại nghiên cứu

Từ mối quan tâm đến cách những phóng viên chiến trường Mỹ hình dung về Chiến tranh Việt Nam đau buồn khi họ trực tiếp tham gia, nhà nghiên cứu đã khám phá hệ tư tưởng của họ về cuộc chiến này ẩn chứa trong những ẩn dụ ý niệm xuất hiện trên các bài báo của tờ New York Times xuất bản trong thời chiến. Nghiên cứu đặt ra mục tiêu bao quát là “khám phá cách ý niệm hóa ẩn dụ năng động và phê phán về Chiến tranh Việt Nam”, và được cụ thể hoá thành ba câu hỏi nghiên cứu: (1) *Những ẩn dụ chủ đạo nào ý niệm hóa Chiến tranh Việt Nam trên các bài viết của tờ New York Times trong thời chiến?* (2) *Chúng được hiểu như thế nào thông qua khung Ẩn dụ đa tầng?* (3) *Những hệ tư tưởng nào thúc đẩy các ẩn dụ về Chiến tranh Việt Nam?*

Để giải quyết những câu hỏi này, nghiên cứu dựa trên CMT (Lakoff & Johnson, 1980) và CTM (Lakoff, 1993) và phát triển trên khung nghiên cứu kết hợp CMA-MLV dựa trên Phân tích ẩn dụ phê phán (Charteris-Black, 2004) và khung Ẩn dụ đa tầng (Kövecses, 2017). Khung khái niệm này về cơ bản là CMA với một sự thay đổi là tích hợp cấu trúc đa tầng vào cấu trúc ý niệm của ẩn dụ trong khung CMA, bổ sung cho cấu trúc ban đầu với một cấp độ – miền bằng bốn cấp độ phân cấp có mức độ trừu tượng khác nhau (lược đồ hình ảnh – IS, khung – FM, miền – DM, không gian tinh thần – MS). Đối với nghiên cứu hiện tại, phần CMA của khung đề xuất cho phép nhà nghiên cứu xác định một cách hiệu quả các khái niệm cơ bản liên quan đến kinh nghiệm sống giúp miêu tả nhiều khía cạnh của cuộc chiến (RQ1), suy ra các hệ tư tưởng làm thúc đẩy cho các lựa chọn ẩn dụ (RQ3). Trong khi đó, thành phần MLV của khung cho phép nhà nghiên cứu làm rõ con đường ý niệm từ nhận thức nghiệm thân được thể hiện ở cấp độ IS đến ý nghĩa ẩn dụ trong diễn ngôn ở cấp độ MS (RQ2). Trong bối cảnh rộng hơn của nghiên cứu ẩn dụ, mô hình tích hợp của CMA-MLV lấp đầy khoảng trống của việc thiếu khung nghiên cứu có sự cân bằng giữa khía cạnh ngữ dụng học và tri nhận cũng như có sự diễn giải quá trình ý niệm của con người thông qua các tầng ý niệm khác nhau.

Để xác định, diễn giải và giải thích ý niệm ẩn dụ về Chiến tranh Việt Nam mang bản chất kiến tạo và chuyên hóa, cách tiếp cận theo các phương pháp hỗn hợp tập trung nhiều hơn vào các phương pháp định tính đã được áp dụng. Việc thu thập và phân tích dữ liệu định tính đã tạo ra tập dữ liệu gồm các bài báo chọn lọc, các biểu thức ẩn dụ, miền nguồn, xây dựng cấu trúc khái niệm đa tầng của ẩn dụ và hệ tư tưởng làm cơ sở cho chúng. Trong khi đó, phương pháp định lượng giúp lựa chọn các ẩn dụ chủ đạo dựa trên các chỉ số cộng hưởng của các miền nguồn. Dữ liệu nghiên cứu bao gồm 64 bài viết được lựa chọn đáp ứng ba tiêu chí: thuộc về nguồn dữ liệu, có quan điểm về chiến tranh Việt Nam và chứa ít nhất ba từ/ cụm từ có độ vênh về ngữ nghĩa trong ngữ cảnh sử dụng liên quan đến chiến tranh. Những yêu cầu này được áp dụng để đảm bảo các bài viết được chọn mang thông điệp về hệ tư tưởng chiến tranh Việt Nam ngầm ẩn trong những ẩn dụ ý niệm và hạn chế số lượng bài viết được chọn trong phạm vi khả năng phân tích thủ công của nhà nghiên cứu. Khi đề cập đến các bước cụ thể để phân tích dữ liệu thu thập được, nghiên cứu đã khai thác khung phân tích tích hợp của CMT-MLV. Trong khuôn khổ này, tiêu chí “độ vênh ngữ nghĩa” (semantic tension) được kết hợp với MIP (Pragglejaz Group, 2007) và MIPVU (Steen et al., 2010) để xác định các từ khóa ẩn dụ trước khi xây dựng ẩn dụ ý niệm ở bốn cấp độ (IS, DM, FM, MS), tìm hiểu các đánh giá trong ẩn dụ như một phần của hệ tư tưởng ở ba cấp độ (IS, DM, FM) và cuối cùng đặt sự đánh giá đó vào trong ngữ cảnh diễn ngôn và xã hội ở tầng

không gian tinh thần (MS) để suy ra hệ tư tưởng cụ thể làm nền tảng cho sự lựa chọn ẩn dụ. Dựa trên các bước chung của khung kết hợp, các bước chính xác để đạt được kết quả định lượng và định tính tương ứng với ba câu hỏi nghiên cứu đã được trình bày và minh họa bằng các ví dụ khác nhau. Những phát hiện quan trọng đã được tìm thấy và thảo luận để xác nhận những đóng góp của nghiên cứu đối với việc nghiên cứu ẩn dụ ý niệm sau khi khung phân tích được áp dụng cho toàn bộ dữ liệu.

Nhìn chung, nghiên cứu đã có những đóng góp quan trọng vào kiến thức của chúng ta về cách thức mà chiến tranh Việt Nam được thể hiện và kiến tạo một cách ẩn dụ trong một số diễn ngôn tin tức chọn lọc của Mỹ, cũng như cách sử dụng khung CMA-MLV kết hợp để xây dựng các đối tượng, sự kiện và tình huống một cách tri nhận và ngữ dụng (trong trường hợp này là Chiến tranh Việt Nam), và vai trò của lịch sử, hệ tư tưởng, giả định và mối quan hệ quyền lực của một cá nhân trong thực tiễn xã hội này. Phân tích của chúng tôi dựa trên khung nghiên cứu ở trên cho thấy chiến tranh Việt Nam được ý niệm đa dạng như một cuộc hành trình, một công việc kinh doanh, một sự vật, một hiện tượng tự nhiên, một địa hình và một cuộc cạnh tranh, v.v. đồng thời ở bốn cấp độ khái niệm khác nhau về mức độ lược đồ được tạo ra bởi các mối tương quan kinh nghiệm và được lựa chọn bởi các hệ tư tưởng gắn liền với bối cảnh. Cách ý niệm đa dạng này về chiến tranh Việt Nam không chỉ là một thực tiễn tri nhận mà còn là một thực tiễn xã hội học, được định hình bởi lịch sử và kiến thức của các phóng viên, bị chi phối bởi các hệ tư tưởng và giả định, và chịu sự ảnh hưởng của các mối quan hệ quyền lực.

5.2. Những kết quả chính

5.2.1. Những ẩn dụ ý niệm chủ đạo về chiến tranh Việt Nam

Phân tích dữ liệu cho thấy có 105 ẩn dụ cụ thể miêu tả Chiến tranh Việt Nam có thể được phân loại thành 25 ẩn dụ khái quát (CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH/ CÔNG VIỆC KINH DOANH/ MỘT SỰ VẬT/ MỘT HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN/ ĐỊA HÌNH/ CUỘC CẠNH TRANH/ NGHỆ THUẬT/ SỰ CHUYÊN ĐỘNG/ LỰC/ SỰ TÀN PHÁ/CÂY CỎI/ CON NGƯỜI/ TRÒ CHƠI/ SỰ NGUY HIỂM/ NIỀM TIN/ TRÁCH NHIỆM/ MỘT CÔNG TRÌNH/ ĐỘNG VẬT/ VIỆC ĐI SẴN/ VẬT CHỨA/ ĐIỀU KHÓ CHỊU/ VIỆC GIA ĐÌNH/ BỆNH TẬT/ SINH VẬT/ ĐIỀU TRỊ SỨC KHỎE)

Những ẩn dụ cụ thể này được liên kết với 330 loại biểu thức ẩn dụ liên quan đến 600 cách sử dụng ẩn dụ trong dữ liệu. Dựa trên các chỉ số cộng hưởng, tám ẩn dụ chủ đạo ở cấp độ khái quát lần lượt là: CHIẾN TRANH VIỆT NAM LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH/ VIỆC KINH DOANH/ MỘT SỰ VẬT/ MỘT HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN/ ĐỊA HÌNH/ CUỘC CẠNH TRANH/ NGHỆ THUẬT/ SỰ CHUYÊN ĐỘNG. Tần suất của những ẩn dụ này có thể liên quan chặt chẽ đến niềm tin của người Mỹ vào Vận mệnh Hiên nhiên, các giá trị của người Mỹ về định hướng công việc và chủ nghĩa vật chất, chủ nghĩa cá nhân và sự thay đổi cũng như những nhận thức tất yếu là kết quả của ẩn tượng chung về một cuộc chiến tranh.

So với kết quả ở các nghiên cứu trước, hơn một nửa trong số 25 ẩn dụ chung và 105 ẩn dụ cụ thể có trong dữ liệu không được đề cập trước đó. Số lượng lớn các ẩn dụ về Chiến tranh Việt Nam được xây dựng trong nghiên cứu này có thể được giải thích bởi ba yếu tố. Thứ nhất, nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp quy nạp, tức là ẩn dụ được tạo ra từ mỗi từ khóa ẩn dụ trong diễn ngôn thay vì ẩn dụ được xác định trước hoặc giả định. Thứ hai, cách xây dựng miền nguồn ảnh hưởng đáng kể đến số lượng ẩn dụ. Vì nghiên cứu hiện tại tuân theo nguyên tắc nền tảng gần nhất nên các miền nguồn được chọn sẽ cụ thể hơn và do đó tổng số miền nguồn sẽ cao hơn. Thứ ba, các trải nghiệm phong phú trên chiến trường cũng góp phần kiến tạo nhiều ẩn dụ ý niệm trong tâm trí của các phóng viên.

5.2.2. Cấu trúc ẩn dụ trong khung MLV và các hệ tư tưởng cơ bản

Tám ẩn dụ chủ đạo nhất đã được lựa chọn để nghiên cứu cấu trúc đa tầng và các hệ tư tưởng cụ thể tạo ra các lựa chọn ẩn dụ trong từng bối cảnh diễn ngôn.

Về mặt cấu trúc ý niệm của ẩn dụ, những phát hiện này có thể minh chứng con đường ý niệm bắt đầu từ nhận thức nghiệm thân (IS), mở rộng qua các cấp độ cụ thể hơn (DM, FM) và dẫn đến ý nghĩa ẩn dụ trong diễn ngôn (MS). Liên quan đến khung phân tích, kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng áp dụng bốn bước gợi ý để xác định bốn cấp độ ý niệm trong cấu trúc ẩn dụ. Bắt đầu bằng các từ khóa ẩn dụ trong diễn ngôn, xây dựng ánh xạ ẩn dụ giữa khái niệm nguồn và khái niệm đích ở cấp độ MS, sau đó là DM, FM và IS. Thông tin phong phú trong ngữ cảnh diễn ngôn tạo điều kiện thuận lợi rất nhiều cho việc ánh xạ ẩn dụ giữa khái niệm nguồn và khái niệm đích tại MS dựa trên sự tương đồng về kinh nghiệm. Sau đó, kiến thức nền tảng để hiểu ý

ngữ cảnh và kiến thức nền tảng ý nghĩa cơ bản của từ khóa ẩn dụ có thể giúp tạo ra miền đích và miền nguồn tương ứng. Khía cạnh cụ thể của lĩnh vực tham gia vào quá trình khái niệm hóa ẩn dụ biểu thị sự ánh xạ ở cấp độ FM. Cuối cùng, mô hình tinh thần lặp đi lặp lại làm cơ sở cho các thuộc tính trong khái niệm nguồn và đích ở cấp độ MS, FM và DM gợi ý sự ánh xạ ở cấp độ IS.

Xét về các hệ tư tưởng cụ thể làm cơ sở cho sự lựa chọn ẩn dụ, phân tích dữ liệu cho thấy hầu hết tất cả các hệ tư tưởng phía sau ẩn dụ đều nghiêng về thái độ phản chiến. Chiến tranh được ý niệm hóa là một cuộc chiến nguy hiểm, tai hại, không thể kiểm soát được, một sự kiện có hậu quả đau thương lâu dài, cả hai bên đều là nạn nhân, đứng trước khả năng mất tất cả trong một cuộc cạnh tranh khốc liệt để giành lấy chiến thắng cuối cùng. Bên cạnh thái độ cảnh báo, chỉ trích đối với chiến tranh, thông điệp cần giữ bình tĩnh, có thái độ mở trước chiến tranh luôn có nhiều biến động, thận trọng, lên kế hoạch kỹ càng, có trách nhiệm khi tham chiến đều được ngầm truyền tải. So với nghiên cứu trước đây, các phát hiện này tiết lộ một điểm thú vị là các hệ tư tưởng trong cùng một miền nguồn có thể khác nhau tùy thuộc vào trải nghiệm của nhà nghiên cứu và bối cảnh diễn ngôn. Về khung lý thuyết, phân tích dữ liệu chứng minh rằng việc điều chỉnh việc tích hợp MLV vào CMA khiến quá trình diễn giải các ý thức hệ ẩn dưới các lựa chọn ẩn dụ trở nên rõ ràng và minh bạch. Quan trọng hơn, sự tích hợp làm sâu sắc thêm mối quan hệ giữa bốn cấp độ ý niệm và hệ tư tưởng. Theo đó, các hệ tư tưởng đều xuất hiện ở bốn cấp độ ý niệm và được chi tiết hoá dần từ lược đồ hình ảnh đến miền, khung và không gian tinh thần.

5.3. Ý nghĩa

5.3.1. Ý nghĩa lý thuyết

Nghiên cứu này đóng góp mới vào khung lý thuyết của CMA-MLV. Sự tích hợp của cấu trúc ý niệm với 4 cấp độ (IS, DM, FM, MS) trong MLV (Kövecses, 2017) đã bổ sung CMA theo nhiều cách. Thứ nhất, nó biểu thị sự kiến tạo năng động của quá trình ý niệm hoá ẩn dụ, bắt đầu từ nhận thức nghiệm thân thể hiện ở cấp độ IS, chi tiết dần ở cấp độ DM, FM và kết thúc bằng ý nghĩa ẩn dụ trong diễn ngôn ở tầng MS. Thứ hai, nó làm sáng tỏ mối quan hệ giữa các cấp độ ý niệm và các hệ tư tưởng thúc đẩy việc xây dựng ẩn dụ. Các hệ tư tưởng đã ăn sâu vào các cấp độ ý niệm và các cấp độ ý niệm này làm sáng tỏ các hệ tư tưởng phía sau các ẩn dụ một cách có hệ thống. Thứ ba, khung khái niệm kết hợp được đề xuất của CMA-MLV lấp đầy khoảng trống còn thiếu một khung nghiên cứu với sự cân bằng tối ưu giữa ngữ dụng học (CMA) và tri nhận (MLV).

5.3.2. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong bối cảnh thiếu khung phân tích với các bước cụ thể và dễ thực hiện, khung phân tích CMA-MLV được đề xuất có thể đáp ứng được nhu cầu đó. Một khung phân tích gồm 3 giai đoạn (Nhận dạng 6 bước, Diễn giải 3 bước, Giải thích 3 bước) (xem phần 3.3.2 để tham khảo) được minh họa bằng ví dụ rõ ràng, giải thích chi tiết và ghi chú cẩn thận trong các trường hợp đặc biệt chắc chắn sẽ là một công cụ hữu ích để giúp các nhà nghiên cứu phân tích ẩn dụ ý niệm trong các diễn ngôn khác nhau một cách nhất quán.

Trong nghiên cứu ẩn dụ, việc kiến tạo miền là một thách thức lớn chưa được giải quyết một cách hiệu quả. Miền nguồn thường được xác định theo cách hoàn toàn trực giác chủ quan. Gần đây, cách tiếp cận kho ngữ liệu, ở một mức độ nào đó, giải quyết vấn đề này bằng cách thiết lập mối liên kết giữa các từ khóa phù hợp và miền liên quan của chúng. Tuy nhiên, đây thực sự là một phương pháp tốn nhiều thời gian và công sức. Có thể khẳng định rằng không có phương pháp hình thành miền nào có thể loại bỏ hoàn toàn yếu tố trực giác trong quá trình này vì về cơ bản, ẩn dụ ý niệm được xây dựng trên nhận thức và trải nghiệm của mỗi cá nhân. Tuy nhiên, với ba nguyên tắc được đề xuất trong nghiên cứu này, quá trình hình thành miền nguồn đã trở nên rõ ràng, có căn cứ và nhất quán hơn. Đó là nguyên tắc: cân bằng các quan điểm đồng đại và lịch đại của ẩn dụ để xác định ý nghĩa cơ bản của từ khóa ẩn dụ gắn liền với các miền nguồn có thể, xây dựng miền nguồn dựa trên ngữ cảnh và sử dụng kiến thức nền tảng gần nhất để lựa chọn miền nguồn phù hợp nhất (tham khảo 3.3.1).

Trong khung Ẩn dụ đa tầng MLV (Kövecses, 2017), mặc dù tác giả đã giải thích về thuộc tính và hoạt động của từng cấp độ nhưng chưa thảo luận chi tiết về cách thức tạo ra từng lớp ý niệm, điều này dễ gây nhầm lẫn cho người nghiên cứu khi áp dụng khung nghiên cứu này. Vì vậy quy trình bốn bước được đề xuất để xác định từng cấp độ trong nghiên cứu này có thể được coi là nỗ lực ban đầu nhằm giảm bớt cảm giác không chắc chắn cho các nhà nghiên cứu và làm cho khung nghiên cứu này có thể áp dụng được nhiều hơn trong tương lai (tham khảo 4.2.2.1)

5.3.3. Ý nghĩa thực tế

Việc nghiên cứu ẩn dụ ý niệm về chiến tranh Việt Nam về cơ bản là một nghiên cứu ngôn ngữ về một hiện tượng xã hội. Vì vậy, nó có cả ý nghĩa thực tiễn đối với lĩnh vực ngôn ngữ và xã hội.

Thứ nhất, trong bối cảnh nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm nói riêng và ngôn ngữ học tri nhận nói chung ở Việt Nam, nghiên cứu này là một tài liệu tham khảo có giá trị kịp thời. Mặc dù ngôn ngữ học tri nhận xuất hiện vào những năm 1970 nhưng nó chưa được giới thiệu chính thức vào các học giả Việt Nam cho đến khi cuốn “Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn Tiếng Việt” năm 2005 của Lý Toàn Thắng được xuất bản. Hiện nay, hầu hết các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam đều được thực hiện trên khung nghiên cứu ban đầu của Lý thuyết ẩn dụ ý niệm (CMT) của Lakoff & Johnson (1980) vốn bị chỉ trích vì các vấn đề về phương pháp luận (xem 2.4.1 để tham khảo). Luận án này giúp các nhà nghiên cứu, người dạy và người học bắt kịp những bước phát triển mới của nghiên cứu ẩn dụ ý niệm. Hơn nữa, nghiên cứu hiện tại cũng có thể được sử dụng như một tài liệu hướng dẫn hiệu quả để xác định, diễn giải và giải thích ẩn dụ bằng cách sử dụng khung kết hợp CMA-MLV với các bước trình bày rõ ràng, các điều chỉnh cụ thể trong từng giai đoạn, các ví dụ minh họa rõ ràng và các nguyên tắc hợp lý trong nghiên cứu. Khung đề xuất trong nghiên cứu này nâng cao khả năng hiểu biết về những nhận thức sâu sắc hoạt động dưới cấp độ ý thức thông qua nghiên cứu ẩn dụ ý niệm. Nó cung cấp một công cụ thực nghiệm để khẳng định ngôn ngữ là một cơ chế lý luận cho phép xây dựng, chia sẻ và bình thường hóa các hệ tư tưởng. Quan điểm này gắn liền với những tác động căn bản đến việc nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ không chỉ với vai trò là phương tiện giao tiếp mà còn là con đường tiếp cận các hệ tư tưởng của con người và các dạng thức văn hóa.

Thứ hai, với vai trò là một nghiên cứu khám phá một hiện tượng xã hội và lịch sử – chiến tranh Việt Nam, nghiên cứu cũng có tác động đến người đọc cả hai phía của cuộc chiến. Dưới góc độ ẩn dụ ý niệm, nghiên cứu đưa ra những hiểu biết sâu sắc hấp dẫn về hệ tư tưởng chiến tranh của những phóng viên Mỹ tham gia chiến tranh Việt Nam trong thời chiến. Hầu như tất cả các hệ tư tưởng đều nghiêng về thái độ phản chiến và chiến tranh nổi bật với sự tàn phá, cả hai bên đều là nạn nhân và để lại những hậu quả đau thương lâu dài. Quan điểm về cuộc chiến đau buồn này có thể góp phần nâng cao sự đồng cảm cho người dân hai bên, đặc biệt là đối với nạn nhân chất độc da cam hoặc cựu chiến binh mắc hội chứng chiến tranh Việt Nam. Trong bối cảnh đương đại, một cuộc chiến tranh bất ngờ có thể xảy ra ở bất kỳ nơi nào trên thế giới, tàn phá mọi quyền cơ bản của người dân thường, nghiên cứu này phần nào có thể nâng cao nhận thức của người đọc về những mặt tiêu cực của chiến tranh từ góc độ phản chiến, nhắc mọi người rằng thái độ chống chiến tranh là động lực quan trọng nhất thúc đẩy các phong trào phản chiến nhằm lập lại hòa bình cho các nạn nhân của chiến tranh.

5.4. Hạn chế và khuyến nghị cho nghiên cứu trong tương lai

Những kết quả của nghiên cứu này chỉ giới hạn ở những dữ liệu được chọn lọc bao gồm 64 bài báo do các phóng viên chiến trường của tờ New York Times viết trong thời chiến, phản ánh quan niệm của phóng viên Mỹ về chiến tranh theo một truyền thống tự do hơn. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai với khối lượng dữ liệu lớn hơn được thu thập từ các cơ quan báo chí bảo thủ hơn trong hoặc sau chiến tranh sẽ mang lại những ý niệm ẩn dụ khác nhau. Ngoài ra, việc diễn giải ý niệm chiến tranh từ người dân Việt Nam hoặc bên thứ ba cũng gợi ý những chủ đề thú vị cho các nhà nghiên cứu khác.

Việc vận hành khung kết hợp của CMA-MLV cũng có một số hạn chế. Thứ nhất, mặc dù đã đề xuất các bước và nguyên tắc để đạt được kết quả đáng tin cậy, nhưng ở một mức độ nào đó tính chủ quan hiện diện trong các giai đoạn nghiên cứu, từ việc lựa chọn dữ liệu và xác định các từ khóa ẩn dụ dựa trên độ vênh ngữ nghĩa, xây dựng ánh xạ ở bốn cấp độ khái niệm cho đến diễn giải các biểu đạt và đánh giá xã hội ở các cấp độ này. Do đó, sự khác biệt trong các bản phân tích giữa các thành viên kiểm tra chéo trong nghiên cứu này vẫn chiếm 17,9%. Thứ hai, kiến thức và kinh nghiệm hạn chế của nhà nghiên cứu về chiến tranh Việt Nam, văn hóa Mỹ và hệ thống chính trị Mỹ cũng gây khó khăn cho giai đoạn giải thích liên quan đến các hệ tư tưởng làm nền tảng cho các lựa chọn ẩn dụ. Thực tế này đòi hỏi phải áp dụng rộng rãi hơn khung phân tích được đề xuất trong nghiên cứu trong tương lai để có những bổ sung tốt hơn.

Ngoài ra, các khía cạnh khác liên quan đến việc ẩn dụ ý niệm chưa được bàn tới trong nghiên cứu này sẽ được xem xét trong các nghiên cứu tiếp theo. Đó là ẩn dụ một ánh xạ (one-shot metaphor), ẩn dụ hỗn hợp (mixed metaphor), ẩn dụ ý niệm và không gian hòa trộn (blended space), v.v.